

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA KINH TẾ



TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
PVD
PHẠM VĂN ĐỒNG UNIVERSITY

BÀI GIẢNG

MÔN: KINH TẾ QUỐC TẾ

(Dùng cho đào tạo tín chỉ)

Người biên soạn: ThS. Nguyễn Hoàng Ngân

Lưu hành nội bộ - Năm 2015

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

AFTA	: Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
APEC	: Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương
ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BOT	: Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao
BTO	: Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh
BT	: Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao
CEPT	: Chương trình Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
CPCH	: Chi phí cơ hội
EU	: Liên minh Châu Âu
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	: Khu vực mậu dịch tự do
H-O	: Lý thuyết Heckscher – Ohlin
IBRD	: Ngân hàng tái thiết và phát triển
ICSID	: Trung tâm giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế
IDA	: Hiệp hội phát triển quốc tế
IMF	: Quỹ tiền tệ quốc tế
IFC	: Công ty tài chính quốc tế
ISO	: Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế
KTQT	: Kinh tế quốc tế
M&A	: Hình thức đầu tư mua lại và sáp nhập
MFN	: Nguyên tắc tối huệ quốc
MIGA	: Cơ quan bảo đảm đầu tư đa phương
NSLĐ	: Năng suất lao động
NT	: Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia
OECD	: Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PPF	: Đường giới hạn khả năng sản xuất
ODA	: Hỗ trợ phát triển chính thức
QG	: Quốc gia
WB	: Ngân hàng thế giới
WTO	: Tổ chức Thương mại Thế giới

Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1. Đối tượng và nội dung môn học kinh tế quốc tế

1.1.1. Khái niệm kinh tế quốc tế

Kinh tế quốc tế là một môn khoa học nghiên cứu những vấn đề phân phối và sử dụng các nguồn lực, tài nguyên giữa các nền kinh tế của các nước, các khu vực thông qua con đường mậu dịch, hợp tác với nhau nhằm đạt được sự cân đối cung cầu về hàng hóa, dịch vụ, tiền tệ trong phạm vi mỗi nước và trên tổng thể nền kinh tế toàn cầu.

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế quốc tế

Đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế quốc tế là mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia trong nền kinh tế thế giới. Mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia được biểu hiện cụ thể qua việc di chuyển nguồn lực giữa các quốc gia thông qua trao đổi quốc tế, hướng tới cân đối cung cầu các nguồn lực này trong nền kinh tế thế giới. Các nguồn lực trong nền kinh tế thế giới tồn tại dưới dạng hàng hóa, dịch vụ, vốn, sức lao động, khoa học công nghệ,... Quá trình trao đổi quốc tế các nguồn lực, tạo nên sự phụ thuộc về kinh tế giữa các quốc gia và sự ràng buộc về lợi ích giữa các chủ thể kinh tế. Để đảm bảo lợi ích của mình, các chủ thể kinh tế phải nghiên cứu qui luật vận động của các dòng chảy nguồn lực giữa các quốc gia, tìm hiểu các chính sách tác động đến các dòng chảy, từ đó đưa ra biện pháp để điều chỉnh quá trình trao đổi nhằm đạt tới mục tiêu đã được xác định.

1.1.3. Nội dung nghiên cứu môn học kinh tế quốc tế

Nội dung nghiên cứu của môn kinh tế quốc tế sẽ xoay quanh những vấn đề liên quan đến các quan hệ kinh tế quốc tế như:

- Nghiên cứu các hiện tượng, quá trình kinh tế diễn ra trong lĩnh vực trao đổi quốc tế hàng hóa, dịch vụ, vốn,...
- Nghiên cứu xu hướng, đặc điểm phát triển và những nhân tố tác động đến phát triển kinh tế thế giới và thị trường thế giới.
- Nghiên cứu những chính sách và biện pháp kinh tế của các chủ thể tham gia.

Nội dung cụ thể:

1. *Những vấn đề chung về KTQT*
2. *Thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế*
3. *Đầu tư quốc tế*
4. *Cán cân thanh toán quốc tế và thị trường tiền tệ quốc tế*

5. Liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế

Như vậy nội dung môn Kinh tế quốc tế nghiên cứu lý luận mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia ở cả khía cạnh vi mô và vĩ mô.

1.2. Các hình thức kinh tế quốc tế

1.2.1. Thương mại quốc tế

Thương mại quốc tế là sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia, thông qua mua bán và trao đổi, lấy tiền tệ làm môi giới, tuân theo quy tắc trao đổi ngang giá nhằm đưa lại lợi ích cho các bên.

Hoạt động thương mại ra đời sớm nhất trong các quan hệ kinh tế quốc tế và ngày nay nó vẫn giữ vị trí trung tâm trong các quan hệ kinh tế quốc tế. Sở dĩ thương mại quốc tế có vai trò quan trọng như vậy bởi vì kết quả của các quan hệ kinh tế quốc tế khác cuối cùng được thể hiện tập trung trong thương mại quốc tế và quan hệ hàng hóa - tiền tệ vẫn là quan hệ phổ biến nhất trong các quan hệ kinh tế quốc tế.

1.2.2. Đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế là một hình thức di chuyển quốc tế về vốn, trong đó vốn được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác để thực hiện một hoặc một số dự án đầu tư nhằm đem lại lợi ích cho các bên tham gia.

Vốn đầu tư quốc tế có hai dòng chính: đầu tư của tư nhân và hỗ trợ phát triển chính thức của các chính phủ, các tổ chức quốc tế.

- Đầu tư của tư nhân: Đầu tư của tư nhân được thực hiện dưới hai hình thức:

+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài

+ Đầu tư gián tiếp

- Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

1.2.3. Trao đổi quốc tế về khoa học và công nghệ

Trao đổi quốc tế về khoa học công nghệ là hình thức quan hệ kinh tế quốc tế, qua đó sản phẩm khoa học công nghệ của một quốc gia được trao đổi với quốc gia khác nhằm đạt tới lợi ích cao hơn mỗi bên.

1.2.4. Trao đổi quốc tế về sức lao động

Trao đổi quốc tế về sức lao động là hình thức quan hệ kinh tế quốc tế, trong đó người lao động di chuyển từ nước này sang nước khác nhằm mục đích lao động kiếm sống.

Khi người lao động ra khỏi một nước gọi là người xuất cư, sức lao động của người đó gọi là sức lao động xuất khẩu. Khi người lao động đến một nước khác gọi là người nhập cư, sức lao động của người đó gọi là sức lao động nhập khẩu.

1.2.5. Các dịch vụ thu ngoại tệ

Các dịch vụ thu ngoại tệ bao gồm các hoạt động kinh tế quốc tế dưới dạng các dịch vụ quốc tế như du lịch quốc tế, giao thông vận tải quốc tế, thông tin liên lạc quốc tế, bảo hiểm quốc tế, thanh toán và tín dụng quốc tế,...

Yếu tố quốc tế ở đây thể hiện ở phạm vi hoạt động hoặc chủ thể sản xuất và đối tượng tiêu dùng thuộc các quốc tịch khác nhau. Để thuận tiện, người ta quy ước tính quốc tế của các dịch vụ này đồng nhất với hình thức thanh toán là việc thu ngoại tệ. Các dịch vụ thu ngoại tệ có quy mô ngày càng lớn, nội dung ngày càng phong phú và hình thức ngày càng trở nên đa dạng.

1.3. Xu thế phát triển kinh tế thế giới

1.3.1. Xu thế chuyển dịch từ kinh tế vật chất sang kinh tế tri thức

1.3.1.1. Kinh tế vật chất và kinh tế tri thức

a. Kinh tế vật chất

Kinh tế vật chất là nền kinh tế dựa trên cơ sở khai thác, sản xuất, phân phối và sử dụng những tài nguyên hữu hình và hữu hạn.

b. Kinh tế tri thức

“Kinh tế tri thức là nền kinh tế được xây dựng trên cơ sở sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức, thông tin” (báo cáo “nền kinh tế lấy cơ sở là tri thức” của tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế - Organization of Economic Co-operation and Development- OECD)

Từ cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX đến nay xu thế phát triển kinh tế tri thức diễn ra nhanh.

Nền kinh tế thế giới tất yếu phải phát triển theo hướng kinh tế tri thức, có như vậy mới khắc phục được hạn chế của kinh tế vật chất và đảm bảo sự phát triển lâu dài của xã hội loài người và đây cũng chính là một trong những xu thế phát triển kinh tế thế giới hiện nay.

1.3.1.2. Biểu hiện của xu thế phát triển kinh tế tri thức

*** Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch từ kinh tế vật chất sang kinh tế dịch vụ**

Đối với các nước phát triển, xuất hiện xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ sản xuất vật chất sang kinh tế dịch vụ. Tỷ trọng thu nhập từ kinh tế dịch vụ trong GDP

đã vượt trội so với thu nhập từ sản xuất vật chất và thu hút nguồn lao động lớn của xã hội. Xu thế này xuất hiện từ những năm 70 của thế kỷ XX, gắn liền với những điều kiện của nền kinh tế phát triển cao và chịu ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật.

Đối với các nước đang phát triển, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, gia tăng sản xuất công nghiệp so với sản xuất nông nghiệp. Quá trình chuyển dịch này chịu ảnh hưởng rất lớn của xu thế toàn cầu hóa và sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại. Vì thế ở các nước đang phát triển xuất hiện khả năng và điều kiện thực hiện đồng thời hai xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ các ngành sản xuất vật chất và chuyển dịch từ sản xuất vật chất sang kinh tế dịch vụ.

Đối với toàn cầu, cơ cấu kinh tế có sự thay đổi một cách cơ bản theo hướng tỷ trọng nông nghiệp giảm nhanh, tỷ trọng công nghiệp giảm chậm, tỷ trọng các ngành dịch vụ tăng nhanh trong GDP của thế giới.

Nông nghiệp và công nghiệp vẫn tăng trưởng về số tuyệt đối nhưng tỷ trọng của chúng trong GDP thì giảm xuống. Tỷ trọng các ngành dịch vụ và các ngành có hàm lượng khoa học cao tăng nhanh, nhiều ngành công nghiệp mới ra đời và phát triển với tốc độ cao như: công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học,...

*** Cơ cấu đầu tư có sự thay đổi**

Đầu tư cho công nghiệp khai khoáng và một số ngành công nghiệp truyền thống giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Tăng tỷ trọng đầu tư về khoa học – công nghệ và giáo dục – đào tạo là những ngành tạo ra sản phẩm tri thức, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức. Các ngành công nghệ cao: tin học, thông tin, công nghệ sinh học, năng lượng và vật liệu mới, công nghệ vũ trụ,... là trụ cột của nền kinh tế tri thức, được các nước đầu tư phát triển nhanh. Ở nhiều nước, ngành giáo dục được cải cách, thực hiện chế độ giáo dục suốt đời, đa dạng các hình thức giáo dục đào tạo nhằm giúp người lao động theo kịp đà tiến của khoa học – công nghệ hiện đại.

*** Cơ cấu trao đổi trong thương mại quốc tế có sự thay đổi.**

Nếu so sánh tổng trao đổi thương mại quốc tế: tỷ trọng trao đổi hàng hóa giảm, tỷ trọng trao đổi dịch vụ tăng. Nếu chỉ xem xét trao đổi hàng hóa hữu hình: tỷ trọng trao đổi nguyên liệu thô và nông sản giảm đáng kể, tỷ trọng trao đổi sản phẩm chế biến tăng nhanh; tỷ trọng trao đổi sản phẩm có hàm lượng lao động cao giảm nhiều, tỷ trọng trao đổi sản phẩm có hàm lượng vốn, tri thức cao tăng nhanh.

1.3.1.3. Tác động của xu thế phát triển kinh tế tri thức

a. Tác động tích cực

- Thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế ở các quốc gia đến trình độ cao, đưa lại sự tăng trưởng sản xuất và lưu thông quốc tế, làm chuyển biến cơ cấu kinh tế các nước theo hướng có hiệu quả.

- Làm tăng nhanh tỷ trọng các ngành kinh tế tri thức, các ngành dịch vụ, các ngành có hàm lượng khoa học – công nghệ cao.

- Tạo điều kiện thuận lợi để truyền bá và chuyển giao ngày càng nhiều những thành tựu về khoa học – công nghệ, về tổ chức và quản lý, về sản xuất và kinh doanh. Các nước có cơ hội đón nhận những thành tựu phát triển khoa học – công nghệ, khoa học kinh tế và quản lý của thế giới.

- Các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển có cơ hội tiếp cận những nguồn lực quan trọng và cần thiết như nguồn vốn, nguồn tri thức và những kinh nghiệm về quản lý kinh tế. Tạo điều kiện cho những nước này có khả năng phát triển, rút ngắn khoảng cách với các nước khác trên thế giới.

b. Tác động tiêu cực

- Xu thế phát triển kinh tế tri thức có thể làm gia tăng rất lớn khoảng cách giàu nghèo.

- Xu thế này cũng có thể làm cho các nước đang phát triển trình độ công nghệ thấp có nguy cơ bị tụt hậu nếu không có chính sách phát triển khoa học – công nghệ hợp lý.

1.3.2. Xu thế toàn cầu, khu vực hóa

1.3.2.1. Quốc tế hóa và toàn cầu hóa

Trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết về quá trình quốc tế hóa tư bản chủ nghĩa: “*Quốc tế hóa kinh tế là sự phát triển kinh tế không chỉ trong một quốc gia mà còn trên phạm vi toàn thế giới*”. Thời kỳ này, nói

đến quốc tế hóa tức là quốc tế hóa kinh tế, bởi vì khi đó chỉ có kinh tế mang tính quốc tế còn các vấn đề khác chưa mang tính quốc tế.

“Toàn cầu hóa là quá trình hình thành thị trường thế giới thống nhất, hệ thống tài chính – tín dụng toàn cầu, mở rộng giao lưu kinh tế - khoa học – công nghệ giữa các nước và giải quyết các vấn đề về chính trị, xã hội trên phạm vi toàn thế giới”.

Quá trình toàn cầu hóa diễn ra trên các lĩnh vực: kinh tế (nhất là thương mại, đầu tư, tài chính,...), khoa học – công nghệ, văn hóa, thông tin, bảo vệ môi trường và lĩnh vực chính trị (bao gồm cả ngoại giao và quân sự). Mức độ toàn cầu hóa các lĩnh vực trên không giống nhau, mạnh mẽ nhất là lĩnh vực kinh tế, chậm nhất là lĩnh vực chính trị.

1.3.2.2. Biểu hiện của xu thế toàn cầu hóa kinh tế

Quá trình quốc tế hoá diễn ra với quy mô ngày càng lớn, tốc độ ngày càng cao trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, thương mại, đầu tư, tài chính, dịch vụ...thúc đẩy xu thế toàn cầu hoá phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Biểu hiện:

- ***Trong lĩnh vực sản xuất:***

Những thập kỷ gần đây, phân công lao động quốc tế phát triển nhanh và có những biểu hiện mới:

- Có sự thay đổi sâu sắc về cơ sở của phân công lao động quốc tế.
- Có sự thay đổi về cơ chế hình thành phân công lao động quốc tế.

- ***Trong lĩnh vực đầu tư:***

- Những năm gần đây, đầu tư quốc tế trở thành trọng điểm mới cho sự tăng trưởng kinh tế. Hiện tượng đầu tư lẫn nhau giữa các nước công nghiệp phát triển, giữa các nước công nghiệp phát triển với các nước đang phát triển, giữa các nước đang phát triển với nhau ngày càng tăng.
- Đầu tư trực tiếp
- Đầu tư gián tiếp (thông qua thị trường chứng khoán)

- ***Trong lĩnh vực thương mại:***

- Thương mại quốc tế ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế thế giới. Sự đồng nhất thương mại quốc tế bằng sự ra đời hệ thống tiêu chuẩn của Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế (International Standard Organization – ISO) trở thành tiêu chuẩn chung hàng hóa thương mại quốc tế.
- Sự phát triển của các liên minh kinh tế

- Hình thành và phát triển thị trường thế giới bao gồm: thị trường hàng hóa, dịch vụ, vốn, tiền tệ, bất động sản, sức lao động, khoa học – công nghệ, thông tin,... Quá trình toàn cầu hóa thúc đẩy tất cả các loại thị trường phát triển nhanh, đặc biệt là thị trường tiền tệ.
- Vai trò ngày càng lớn của các hoạt động tài chính - tiền tệ, các công ty xuyên quốc gia, các tổ chức quốc tế...

1.3.2.3. Tác động của xu thế toàn cầu hóa

a. Tác động tích cực

- Thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế ở các quốc gia đến trình độ cao, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế các nước theo hướng hợp lý, có hiệu quả hơn. Các nước dễ dàng hơn trong việc tận dụng lợi thế của nhau để phát triển kinh tế của nước mình.

- Quá trình hình thành thị trường thế giới thống nhất cả về hàng hóa dịch vụ, vốn, sức lao động, khoa học – công nghệ... làm cho các nước rất thuận lợi trong việc bổ sung các nguồn lực từ nước ngoài, khắc phục những khó khăn bên trong.

b. Tác động tiêu cực

- Làm trầm trọng hơn những bất công trong xã hội, làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước.

- Làm thu hẹp quyền lực, phạm vi và hiệu quả tác động của Nhà nước dân tộc đến sự phát triển của quốc gia.

- Làm cho mọi mặt của đời sống con người trở nên kém an toàn hơn, từ an toàn kinh tế, tài chính, văn hóa, xã hội, môi trường đến an toàn chính trị, an ninh; từ an toàn của từng con người, từng gia đình đến an toàn của quốc gia.

- Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển, xu thế toàn cầu hóa đang đặt ra những thách thức rất lớn, nếu vượt qua được và thắng lợi thì cái được rất lớn, nếu không vượt qua được thì cái mất cũng không nhỏ, khi đó ảnh hưởng tiêu cực sẽ lấn át làm cho các nước này khó khai thác được những tác động tích cực ở trên.

1.3.3. Xu thế mở cửa kinh tế quốc gia

1.3.3.1. Đóng cửa và mở cửa kinh tế quốc gia

Thập kỷ 50, 60 của thế kỷ XX, nhiều nước đang phát triển ở Châu Á, Châu Mỹ Latinh mới dành được độc lập đều phát triển nền kinh tế theo hướng “đóng cửa kinh tế quốc gia”.

Đóng cửa kinh tế quốc gia là việc phát triển nền kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn lực trong nước (nội lực), sử dụng không đáng kể nguồn lực nước ngoài (ngoại lực), nền kinh tế trong nước ít có mối liên hệ với thế giới bên ngoài.

Từ cuối những năm 60, hàng loạt các nước đang phát triển đã nhận thấy chính sách đóng cửa kinh tế quốc gia không còn phù hợp và chuyển sang phát triển theo xu thế mới – xu thế mở cửa kinh tế quốc gia. Đến cuối những năm 80, đầu những năm 90, các nước xã hội chủ nghĩa cũng đã chuyển đổi theo xu thế mở cửa kinh tế quốc gia.

Mở cửa kinh tế quốc gia là các nước phát triển kinh tế trong nước gắn liền với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới bằng việc mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại. Phát triển kinh tế quốc gia, các nước không chỉ dựa vào nguồn lực trong nước mà còn dựa vào nguồn lực ngoài nước. Mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại, các nước lựa chọn ưu tiên hàng đầu là mở rộng hoạt động ngoại thương và hợp tác đầu tư với nước ngoài.

1.3.3.2. Mục tiêu mở cửa kinh tế quốc gia

Ngày nay, trên thế giới tất cả các nước đều thực hiện chính sách “mở cửa kinh tế”. Tuy nhiên, do những điều kiện phát triển kinh tế có khác nhau, mục tiêu mở cửa kinh tế của mỗi nước có khác nhau.

Đối với các nước phát triển, nền kinh tế có lợi thế về vốn và khoa học – công nghệ, các yếu tố điều kiện tự nhiên và lao động đã được khai thác có hiệu quả. Mục tiêu mở cửa kinh tế của các nước phát triển là khai thác lợi thế bên ngoài để phát triển kinh tế theo chiều sâu. Mở cửa với các nước đang phát triển để tận dụng các yếu tố chiều rộng (tài nguyên, sức lao động) và mở cửa với các nước phát triển khác nhằm tìm kiếm yếu tố chiều sâu (công nghệ, vốn).

Đối với các nước đang phát triển, nền kinh tế có lợi thế tiềm năng về điều kiện tự nhiên và lao động, hạn chế về vốn, kinh nghiệm quản lý và khoa học – công nghệ. Các nước này mở cửa kinh tế nhằm khai thác lợi thế bên ngoài về vốn, kinh nghiệm quản lý và khoa học – công nghệ để phát huy những lợi thế tiềm năng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế đất nước.

1.3.3.3. Biểu hiện của xu thế mở cửa kinh tế quốc gia

Một là, hiện nay các nước đều thực hiện chiến lược kinh tế mở, phát triển nền kinh tế quốc gia gắn với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa (nhất là những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh), ưu tiên nhập khẩu nguyên

liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất trong nước và tăng cường hợp tác đầu tư với nước ngoài.

Hai là, các nước kết hợp hội nhập kinh tế khu vực và hội nhập kinh tế thế giới. Hội nhập kinh tế khu vực thì mức độ cạnh tranh chưa cao, rủi ro không lớn, nhưng lợi ích thu được không nhiều. Ngược lại, hội nhập kinh tế thế giới có phạm vi rộng hơn, mức độ cạnh tranh quyết liệt hơn, rủi ro có thể lớn hơn nhưng cơ hội mang lại lợi ích lớn hơn. Các nước đều có mục tiêu là hội nhập vững chắc vào kinh tế khu vực, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm, tranh thủ thời cơ để hội nhập kinh tế thế giới một cách hiệu quả.

1.3.3.4. Tác động của xu thế mở cửa kinh tế quốc gia

a. Tác động tích cực

- Tạo ra sức ép làm cho các doanh nghiệp trong nước phải không ngừng cải tiến, nâng cao sức cạnh tranh, làm thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế ở các quốc gia, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế các nước theo hướng hợp lý, có hiệu quả hơn.

- Xóa bỏ dần sự ngăn cách giữa nền kinh tế trong nước với nền kinh tế khu vực và thế giới; thúc đẩy trao đổi với các nước, tận dụng lợi thế ở trong nước và tranh thủ được các yếu tố thuận lợi bên ngoài.

- Đối với các nước đang phát triển, có thể đi tắt đón đầu trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa thông qua việc mở cửa kinh tế với bên ngoài, đón nhận vốn đầu tư, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, phát triển ngoại thương và các hoạt động kinh tế đối ngoại khác.

- Thúc đẩy sự xích lại gần nhau của các dân tộc, làm cho con người ở các nước khác nhau ngày càng hiểu nhau, có thiện chí với nhau, cùng nhau xây dựng một thế giới hòa bình, ổn định và phát triển.

b. Tác động tiêu cực

- Do các nước đều tăng cường các quan hệ kinh tế với nhau nên mức độ phụ thuộc vào nền kinh tế các nước khác, phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới ngày càng tăng.

- Áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng, các doanh nghiệp trong nước có sức cạnh tranh yếu khó tồn tại được ở thị trường trong nước chứ chưa nói đến thị trường nước ngoài, dẫn đến nguy cơ phá sản nhiều doanh nghiệp.

1.4. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế

Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì hòa bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; quán triệt và vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn được tổng kết trong Cương lĩnh; đồng thời chú trọng một số quan điểm sau:

- Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn của Đảng nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
- Hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Mọi cơ chế, chính sách phải phát huy tính chủ động, tích cực và khả năng sáng tạo của tất cả các tổ chức, cá nhân, khai thác hiệu quả các tiềm năng của toàn xã hội, của các tầng lớp nhân dân, bao gồm cả cộng đồng người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực; gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, nâng cao sức mạng tổng hợp và năng lực cạnh tranh quốc gia; gắn kết chặt chẽ với việc tăng cường mức độ liên kết giữa các vùng, miền, khu vực trong nước.
- Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước.
- Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia.
- Nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; củng cố và nâng

cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Kinh tế quốc tế là gì? Tại sao phải nghiên cứu Kinh tế quốc tế?
2. Kinh tế quốc tế nghiên cứu những vấn đề gì?
3. Phân tích xu thế kinh tế quốc tế hiện nay?

Chương 2: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

2.1. Khái niệm, vai trò và các hình thức thương mại quốc tế

2.1.1. Khái niệm và vai trò của thương mại quốc tế

2.1.1.1. Khái niệm

Thương mại quốc tế là sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia, thông qua mua bán và trao đổi, lấy tiền tệ làm môi giới, tuân theo quy tắc trao đổi ngang giá nhằm đưa lại lợi ích cho các bên.

Thương mại quốc tế có từ hàng ngàn năm nay, nó ra đời sớm nhất và hiện nay vẫn giữ vị trí trung tâm trong các quan hệ kinh tế quốc tế.

2.1.1.2. Vai trò của thương mại quốc tế

- Thông qua hoạt động xuất, nhập khẩu góp phần vào việc nâng cao hiệu quả kinh doanh, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa
- Góp phần giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước: Vốn, việc làm, công nghệ, sử dụng tài nguyên có hiệu quả
- Đảm bảo sự thống nhất giữa kinh tế và chính trị trong hoạt động ngoại thương. Tổ chức quá trình lưu thông hàng hóa giữa trong nước với nước ngoài.

2.1.2. Các hình thức thương mại quốc tế

Thương mại quốc tế bao gồm nhiều nội dung khác nhau. Trên giác độ một quốc gia đó chính là hoạt động ngoại thương. Nội dung của thương mại quốc tế bao gồm:

- Xuất và nhập khẩu hàng hóa hữu hình
- Xuất nhập khẩu hàng hóa vô hình
- Gia công quốc tế:

Gia công quốc tế là một bên thực hiện nhận nguyên liệu từ phía nước ngoài để sản xuất ra hàng hóa và giao cho họ để nhận được công lao động gọi là phí gia công.

Gia công quốc tế gồm gia công cho nước ngoài và thuê nước ngoài gia công.

- Tái xuất và chuyển khẩu:

+ Trong hoạt động tái xuất, người ta tiến hành nhập khẩu tạm thời hàng hóa từ bên ngoài vào, sau đó lại tiến hành xuất khẩu sang nước thứ ba với điều kiện hàng hóa đó không qua gia công, chế biến.

+ Trong hoạt động chuyển khẩu không có hành vi mua bán mà chỉ thực hiện các dịch vụ như vận tải, quá cảnh, lưu kho lưu bãi, bảo quản...

- Xuất khẩu tại chỗ: là việc bán hàng cho người nước ngoài ở thị trường trong nước.

2.2. Nguyên tắc cơ bản trong thương mại quốc tế

2.2.1. Nguyên tắc tương hỗ

Theo nguyên tắc này, việc giành cho nhau những ưu đãi và nhân nhượng giữa các bên trong quan hệ kinh tế buôn bán trên cơ sở tương xứng nhau.

Mức độ ưu đãi và đãi ngộ của các quốc gia khác nhau phụ thuộc vào tiềm lực kinh tế của mỗi quốc gia. Việc áp dụng nguyên tắc này thường gây bất lợi cho bên yếu hơn và mang tính phân biệt đối xử với nước thứ ba.

2.2.2. Nguyên tắc tối huệ quốc (Most favoured nation - MFN)

Theo nguyên tắc này, các bên tham gia buôn bán với nhau sẽ dành cho nhau những điều kiện ưu đãi không kém hơn những ưu đãi mà mình đã, đang và sẽ dành cho nước thứ ba.

Nguyên tắc này được hiểu theo 2 cách:

Cách một: tất cả những ưu đãi và miễn giảm mà một bên tham gia trong các quan hệ kinh tế - thương mại quốc tế đã hoặc sẽ dành cho bất kỳ một nước thứ ba nào, thì cũng được dành cho bên tham gia kia được hưởng một cách không điều kiện.

Cách hai: hàng hóa di chuyển từ một bên tham gia trong quan hệ kinh tế thương mại này đưa vào lãnh thổ của bên tham gia kia sẽ không phải chịu mức thuế và các phí tổn cao hơn, không bị chịu những thủ tục phiền hà hơn so với hàng hóa nhập khẩu từ nước thứ 3 khác.

2.2.3. Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (National Treatment - NT)

Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia là nguyên tắc yêu cầu các quốc gia thực hiện những biện pháp nhằm đảm bảo cho sản phẩm nước ngoài và cả nhà cung cấp những sản phẩm đó của nước ngoài được đối xử trên thị trường nội địa không kém ưu đãi hơn (ngang bằng) so với sản phẩm nội địa cùng loại và các nhà cung cấp nội địa.

Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia thường áp dụng theo nhiều cấp độ: đơn giản nhất là trong các lĩnh vực thuế, cước phí, điều kiện giao nhận,...; phức tạp hơn là áp dụng mở rộng sang các lĩnh vực khác như thương mại hàng hóa vô hình, sở hữu trí tuệ, thương mại dịch vụ và bất động sản,...

Mục đích của nguyên tắc này nhằm tạo sự bình đẳng về cơ hội cạnh tranh giữa các nhà sản xuất kinh doanh nước ngoài với nhà sản xuất kinh doanh trong nước.

2.2.4. Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập - GSP

Nguyên tắc này tạo ra chế độ đãi ngộ đặc biệt dành cho các nước đang và chậm phát triển trong quan hệ ngoại thương với các nước phát triển, tức là hàng hóa của các nước đang và chậm phát triển vào thị trường các nước phát triển được giảm hoặc miễn thuế nhập khẩu mà không buộc các nước này phải giảm thuế cho hàng hóa của các nước phát triển.

2.3. Lý thuyết thương mại quốc tế

2.3.1. Chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương xuất hiện và phát triển ở Châu Âu, mạnh mẽ nhất là ở Anh và Pháp từ giữa thế kỷ 15, 16. Chủ nghĩa Trọng thương kết thúc thời kỳ hoàng kim của mình vào giữa thế kỷ 18. Các tác giả tiêu biểu: Melon, Colbert, Jean Bodin; James Stewart; Thomas Mun.

2.3.1.1. Cơ sở ra đời

- Vàng và bạc được sử dụng làm tiền tệ trong thanh toán giữa các quốc gia.
- Vàng và bạc được coi là của cải, thể hiện sự giàu có của quốc gia.
- Tích lũy được nhiều vàng và bạc giúp cho quốc gia có được các nguồn lực cần thiết để tiến hành chiến tranh.

2.3.1.2. Tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa trọng thương

- Vàng bạc được coi trọng quá mức. Chỉ có vàng, bạc và các kim loại quý mới tạo ra sự giàu có của các quốc gia.
- Muốn gia tăng khối lượng tiền tệ của một nước thì con đường chủ yếu phải phát triển ngoại thương. Nhưng thuyết Trọng thương cũng nhấn mạnh trong hoạt động ngoại thương phải thực hiện chính sách xuất siêu.
- Đề cao vai trò của nhà nước trong việc điều khiển kinh tế.
- Quan niệm về thương mại: Việc buôn bán với nước ngoài không phải xuất phát từ lợi ích chung của 2 phía mà chỉ có lợi ích của quốc gia mình. Cho rằng mậu dịch quốc tế là 1 trò chơi có tổng bằng 0.

2.3.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Lý thuyết lợi thế tuyệt đối được Adam Smith đưa ra trong tác phẩm “Sự thịnh vượng của các quốc gia” (The wealth of Nation) năm 1776.

2.3.2.1. Đặc điểm tình hình

- Từ một xã hội nông nghiệp đơn giản phát triển thành một xã hội kinh tế phức tạp.
- Công nghiệp phát triển.
- Mậu dịch từ nội bộ địa phương được mở rộng ra toàn quốc và toàn cầu.
- Hệ thống ngân hàng phát triển, hệ thống thương phiếu ra đời và bắt đầu phát hành tiền tệ
- Vai trò doanh nghiệp được đề cao.

2.3.2.2. Quan điểm của Adam Smith

- Khẳng định vai trò của cá nhân và hệ thống kinh tế tư doanh. Chính phủ không cần can thiệp vào các hoạt động mậu dịch quốc tế → Quan niệm bàn tay vô hình (The invisible hand).
- Tính ưu việt của chuyên môn hoá.
- Cơ sở mậu dịch giữa 2 quốc gia chính là lợi thế tuyệt đối. Lợi thế tuyệt đối ở đây là chi phí sản xuất thấp hơn (nhưng chỉ có chi phí lao động mà thôi). Chẳng hạn, QG I có lợi thế tuyệt đối về 1 sản phẩm A nào đó và không có lợi thế tuyệt đối về sản phẩm B. Trong khi đó QG II có lợi thế tuyệt đối về sản phẩm B và không có lợi thế về sản phẩm A. Khi đó, cả 2 QG đều có lợi nếu QG I chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm A, QG II chuyên môn hóa sản xuất sản phẩm B và trao đổi cho nhau.

2.3.2.3. Mô hình thương mại

a. Những giả thiết

- Hai quốc gia – 2 sản phẩm
- Một yếu tố sản xuất (lao động)
- Giá trị hàng hóa tính theo lao động
- Chi phí sản xuất không đổi
- Thị trường hàng hóa và yếu tố sản xuất là cạnh tranh hoàn hảo
- Chi phí vận chuyển bằng 0
- Lao động có thể di chuyển tự do trong 1 quốc gia nhưng không thể di chuyển giữa các quốc gia
- Mậu dịch tự do, không có thuế quan, và các rào cản mậu dịch.

b. Mô hình thương mại

Giả sử 1 giờ lao động ở Mỹ sản xuất được 6 giạ lúa mì (1 giạ là 36 lít), ở Anh trong 1 giờ sản xuất được 1 giạ. Trong khi đó 1 giờ lao động ở Anh sản xuất được 5m vải, còn ở Mỹ chỉ được 4m. Các số liệu trên được biểu thị qua bảng sau:

NSLĐ (Sản phẩm/giờ)	Mỹ	Anh
Lúa mì (giạ/người - giờ)	6	1
Vải (mét/người – giờ)	4	5

Theo lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith thì Mỹ sản xuất lúa mì có hiệu quả hơn hay có lợi thế tuyệt đối so với Anh, còn Anh có lợi thế tuyệt đối so với Mỹ trong sản xuất vải. Như vậy, Mỹ sẽ chuyên môn hóa sản xuất lúa mì, Anh chuyên môn hóa sản xuất vải và trao đổi cho nhau. Mỹ xuất khẩu lúa mì, nhập khẩu vải. Anh xuất khẩu vải, nhập khẩu lúa mì. Sau khi trao đổi, cả hai quốc gia đều thu được lợi ích.

2.3.3. Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo

David Ricardo đưa ra Lý thuyết lợi thế so sánh trong cuốn “Những nguyên tắc kinh tế chính trị và thuế” vào năm 1817.

Cơ sở các quốc gia giao thương với nhau là lợi thế so sánh hay còn gọi là lợi thế tương đối.

2.3.3.1. Giả thiết

- Chỉ có hai quốc gia và 2 loại sản phẩm
- Một yếu tố sản xuất (lao động)
- Chi phí sản xuất là cố định
- Thị trường hàng hóa và yếu tố sản xuất là cạnh tranh hoàn hảo
- Không có chi phí vận chuyển
- Lao động có thể di chuyển tự do trong 1 quốc gia nhưng không thể di chuyển giữa các quốc gia
- Mậu dịch tự do, không có thuế quan, và các rào cản mậu dịch.

2.3.3.2. Nội dung của lý thuyết

Theo quy luật này, ngay cả 1 quốc gia là “kém nhất” (tức là không có lợi thế tuyệt đối để sản xuất cả 2 sản phẩm) vẫn có lợi khi giao thương với 1 quốc gia khác được coi là “tốt nhất” (tức là có lợi thế tuyệt đối để sản xuất cả 2 sản phẩm).

Quốc gia nên chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng có hiệu quả sản xuất cao hơn (*lợi thế so sánh*) và nhập khẩu những mặt hàng có hiệu quả sản xuất thấp hơn (*không có lợi thế so sánh*).

Nếu trong 1 thời gian nhất định, QG 1 sản xuất được a_1 sản phẩm A, b_1 sản phẩm B; QG 2 sản xuất được a_2 sản phẩm A và b_2 sản phẩm B thì QG 1 sẽ Xuất khẩu A, Nhập khẩu B và QG 2 sẽ Xuất khẩu B, Nhập khẩu A, nếu:

$$(2.1.1) \quad \frac{a_1}{b_1} > \frac{a_2}{b_2} \quad \text{hoặc} \quad \frac{a_1}{a_2} > \frac{b_1}{b_2}$$

Ngược lại nếu:

$$(2.1.2) \quad \frac{a_1}{b_1} < \frac{a_2}{b_2} \quad \text{hoặc} \quad \frac{a_1}{a_2} < \frac{b_1}{b_2}$$

thì: QG 1 sẽ nhập khẩu A, xuất khẩu B; QG 2 sẽ xuất khẩu A, nhập khẩu B

2.3.3.3. Minh họa bằng số liệu

Sản phẩm	Mỹ	Anh
Lúa mì (giạ/người - giờ)	6	1
Vải (mét/người - giờ)	4	2

Bây giờ 1 giờ ở Anh chỉ sản xuất được 2m vải thay vì 5m như trước đây.

Trong trường hợp này, Anh không có lợi thế tuyệt đối so với Mỹ để sản xuất cả 2 sản phẩm (lúa mì và vải).

Nếu so sánh giữa lúa mì và vải thì Anh có lợi thế so sánh về vải, vì NSLĐ sản xuất vải của Anh chỉ bằng 1 nửa NSLĐ sản xuất của Mỹ (2 so với 4), trong khi NSLĐ sản xuất lúa của Anh nhỏ hơn 6 lần so với NSLĐ sản xuất lúa của Mỹ (1 so với 6).

Mỹ có lợi thế tuyệt đối ở 2 sản phẩm lúa mì và vải so với Anh nhưng lợi thế tuyệt đối sản xuất lúa mì lớn hơn (6 so với 1) so với vải (4 so với 2) nên Mỹ có lợi thế so sánh về lúa.

Theo quy luật lợi thế so sánh của David Ricardo thì Mỹ sẽ chuyên môn hóa sản xuất lúa mì và xuất khẩu một phần để đổi lấy vải của Anh. Còn Anh chuyên môn hóa sản xuất vải và xuất khẩu một phần để đổi lấy lúa mì của Mỹ.

2.3.4. Lý thuyết chi phí cơ hội

Vào năm 1936, Gottfried Haberler đã cứu Ricardo bằng cách dựa trên lý thuyết chi phí cơ hội để giải thích quy luật lợi thế so sánh.

2.3.4.1. Nội dung lý thuyết

Theo lý thuyết chi phí cơ hội thì chi phí cơ hội của 1 sản phẩm là số lượng của một sản phẩm khác mà người ta phải hy sinh để có đủ tài nguyên làm tăng thêm 1 đơn vị sản phẩm thứ nhất

Ví dụ:

Sản phẩm	Mỹ	Anh
Lúa mì	6	1
Vải	4	2

Nếu không có mậu dịch thì Mỹ cần phải bỏ ra (hy sinh) 2/3 mét vải để có đủ số tài nguyên sản xuất 1 gia lúa mì. Như vậy, chi phí cơ hội để sản xuất 1 đơn vị lúa mì sẽ là 2/3. Còn ở Anh, chi phí cơ hội để sản xuất 1 đơn vị lúa mì là 2 ($1W = 2C$). Như thế, chi phí cơ hội để sản xuất 1 đơn vị lúa mì ở Mỹ thấp hơn ở Anh và Mỹ có lợi thế so sánh (lợi thế chi phí) so với Anh về lúa mì. Cũng tương tự, chi phí cơ hội để sản xuất một đơn vị vải của Mỹ là 3/2, của Anh là 1/2. Do đó, Anh sẽ có lợi thế so sánh (lợi thế chi phí) so với Mỹ về vải. Kết quả này cũng đúng như trước đây đã nghiên cứu qua quy luật lợi thế so sánh của Ricardo, nhưng chỉ khác ở chỗ thay vì giải thích bởi lý thuyết tính giá trị bằng lao động, chúng ta đã giải thích bằng lý thuyết chi phí cơ hội, tránh được giả thiết cho rằng lao động là yếu tố duy nhất hay đồng nhất để tạo ra sản phẩm.

2.3.4.2. Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) với chi phí cơ hội

Chi phí cơ hội có thể minh họa bằng giới hạn khả năng sản xuất.

Đường giới hạn khả năng sản xuất (với chi phí cơ hội không đổi) là 1 đường thẳng, chỉ ra sự kết hợp thay thế nhau của 2 sản phẩm mà quốc gia có thể sản xuất khi sử dụng toàn bộ tài nguyên với kỹ thuật là tốt nhất.

Ví dụ: Bảng số liệu về khả năng sản xuất lúa mì và vải ở Mỹ và ở Anh (triệu giạ lúa mì hay triệu mét vải)

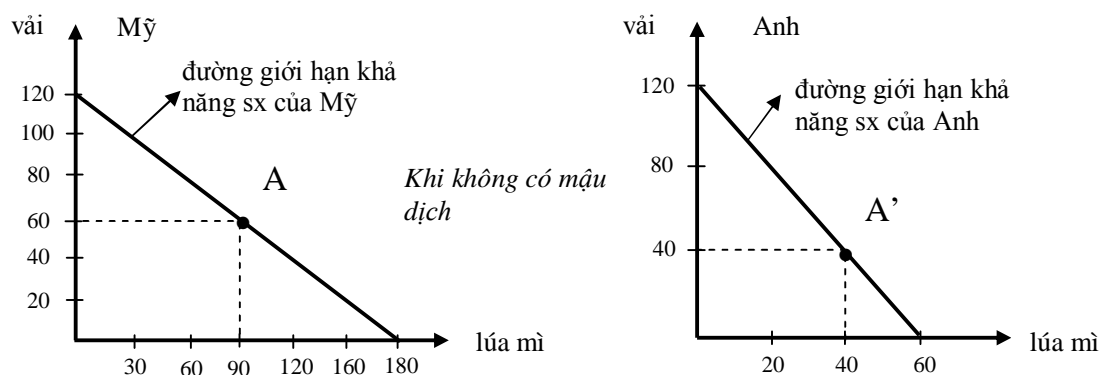
Mỹ		Anh	
Lúa mì (W)	Vải (C)	Lúa mì (W)	Vải (C)
180	0	60	0
150	20	50	20
120	40	40	40
90	60	30	60
60	80	20	80
30	100	10	100
0	120	0	120

tỷ lệ $\frac{C}{W} = \frac{2}{1}$

3/2

Giả sử nếu tập trung toàn bộ yếu tố sản xuất để sản xuất lúa mì thì 1 năm Mỹ sẽ sản xuất được 180 triệu giạ lúa mì. Nếu chỉ tập trung sản xuất vải thì được 120 mét vải. Nếu bớt đi 30W thì sẽ sản xuất thêm được 20C, tức là $30W = 20C$ (vì chi phí cơ hội đã xem xét ở trên là chi phí cơ hội (CPCH) $W/C = 2/3$).

Giải thích tương tự cho trường hợp của Anh.



Hình 2.1. Đường giới hạn khả năng sản xuất của Mỹ và Anh

Mỗi điểm trên đường (PPF) biểu hiện 1 sự phối hợp giữa lúa mì và vải của mỗi quốc gia có thể sản xuất. Ví dụ: tại điểm A, Mỹ sản xuất 90W, 60C. Tại A', Anh sản xuất được 40W và 40C

Những điểm nằm bên trong đường PPF biểu thị nguồn tài nguyên không được sử dụng hoàn toàn, không hiệu quả.

Những điểm nằm bên ngoài đường PPF là không thể đạt tới bằng tài nguyên và kỹ thuật hiện có của quốc gia.

⇒ Tại mỗi quốc gia, thì chi phí cơ hội (CPCH) là không đổi thì nó lại khác nhau giữa các quốc gia và chính điều này làm cơ sở để sinh ra mậu dịch.

CFCH sản xuất 1 đơn vị lúa mì $P_{W/C} = 2/3$ (ở Mỹ); $P_{W/C} = 2$ (ở Anh)

CFCH sản xuất 1 đơn vị vải $P_{C/W} = 3/2$ (ở Mỹ); $P_{C/W} = 1/2$ (ở Anh)

$P_{W/C}$ ở Mỹ thấp hơn ở Anh → Mỹ có lợi thế so sánh về lúa mì

$P_{C/W}$ ở Anh thấp hơn ở Mỹ → Anh có lợi thế so sánh về vải

→ Trong trường hợp này: sự khác nhau trong giá cả so sánh giữa 2 quốc gia chính là cơ sở để tiến hành mậu dịch giữa 2 bên.

2.3.5. Lý thuyết H-O (Heckscher – Ohlin)

Lý thuyết này do 2 nhà kinh tế học Thụy Điển Eli Hecksher và Bertil Ohlin đưa ra, do đó nó được gọi là lý thuyết Hecksher – Ohlin.

2.3.5.1. Những giả thiết của lý thuyết H-O

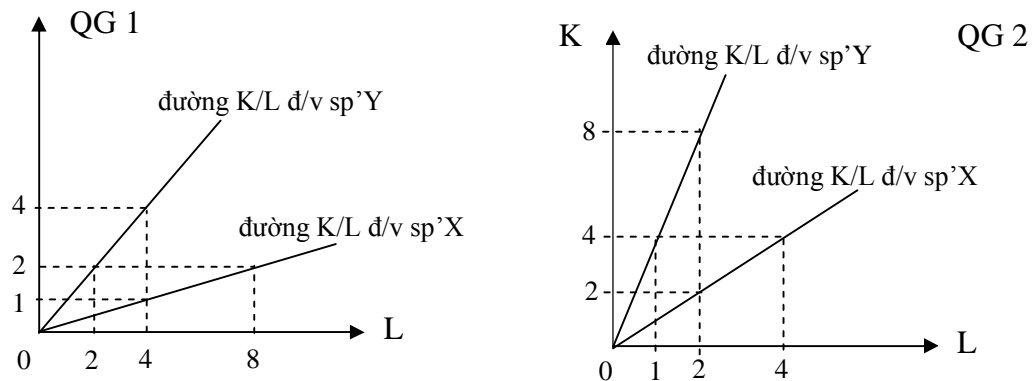
- Giả định nền kinh tế thế giới có 2 quốc gia (QG 1 và QG 2), sản xuất 2 sản phẩm (X và Y), sử dụng 2 yếu tố đầu vào là lao động và tư bản (L, K).
- Giả định thị trường quốc tế là thị trường cạnh tranh hoàn hảo
- Trình độ kỹ thuật công nghệ là như nhau ở cả 2 quốc gia.
- Mỗi hàng hóa được sản xuất trong điều kiện lợi nhuận không đổi theo quy mô
- Hai QG có cùng nhu cầu sở thích như nhau
- Sản phẩm X chứa đựng hàm lượng (L) lớn hơn thì sản phẩm Y phải chứa đựng hàm lượng (K) tương đối lớn hơn.
- Quá trình chuyên môn hóa sản xuất giữa 2 QG là không hoàn toàn
- Các yếu tố sản xuất có thể di chuyển trong 1 nước nhưng không di chuyển quốc tế
- Thương mại quốc tế là tự do
- Không có chi phí vận chuyển.

2.3.5.2. Yếu tố thâm dụng

Trong phạm vi của 2 sản phẩm (X) và (Y) và 2 yếu tố sản xuất (L) và (K), chúng ta nói rằng sản phẩm Y là sản phẩm thâm dụng tư bản (K) nếu tỷ số (K/L) sử dụng trong sản xuất sản phẩm Y là lớn hơn (K/L) sử dụng trong sản xuất sản phẩm X.

Ví dụ: Nếu có 2 đơn vị tư bản (2K) và 2 đơn vị lao động (2L) dùng để sản xuất một đơn vị sản phẩm Y, tỷ số tư bản / lao động sẽ là 1, tức là $K/L = 2/2 = 1$. Giả sử, cũng trong thời gian đó 1K và 4L dùng để sản xuất một đơn vị sản phẩm X, tức là $K/L = 1/4$ đối với X. Ở trường hợp này có thể nói rằng Y là sản phẩm thâm dụng tư bản và X là sản phẩm thâm dụng lao động.

Có thể minh họa yếu tố thâm dụng đối với sản phẩm X và Y trong 2 quốc gia bằng biểu đồ sau:



Hình 2.2. Biểu đồ các yếu tố thâm dụng đối với sản phẩm X và Y trong 2 QG

Biểu đồ này chỉ ra rằng QG 1 sản xuất 1Y với 2K và 2L. Với 4K và 4L, quốc gia này có thể sản xuất 2Y. Vì tỉ số $K/L = 2/2 = 4/4 = 1$ đối với Y. Trên đồ thị, đó là đường nối từ gốc tọa độ, có độ nghiêng = 1. Mặt khác, 1K và 4L dùng để sản xuất 1X, với 2K và 8L sẽ sản xuất được 2X. Do đó K/L. Trên đồ thị, đây là đường nối từ gốc tọa độ, có độ nghiêng = 1/4. Như thế, tỉ số $K/L = 1$ đối với sản phẩm Y là thâm dụng tư bản và sản phẩm X là thâm dụng lao động ở QG 1.

Ở QG 2, $K/L = 4$ đối với Y và $K/L = 1$ đối với X. Vì thế Y cũng là sản phẩm thâm dụng tư bản và X cũng là sản phẩm thâm dụng lao động giống như ở QG 1. Rõ ràng trên đồ thị, đường K/L đối với Y ở mỗi quốc gia có độ nghiêng lớn hơn so với đường K/L đối với sản phẩm X.

2.3.5.3. Yếu tố dư thừa

Chỉ sự dồi dào của 1 quốc gia về 1 yếu tố sản xuất nào đó, có thể là lao động hay tư bản.

Có 2 cách xác định:

- **Cách 1:** Đo bằng những đơn vị vật chất cụ thể toàn bộ số lượng lao động và tư bản sẵn dùng vào sản xuất của quốc gia đó. Theo cách xác định này, một quốc gia là

thừa tư bản nếu tỉ số giữa tổng số tư bản và tổng số lao động lớn hơn tỉ số này của một quốc gia khác.

- **Cách 2:** Thông qua giá cả yếu tố so sánh. Theo cách xác định này, một quốc gia là thừa tư bản nếu tỉ số giữa giá cả tư bản và giá cả lao động (P_K/P_L) là thấp hơn tỉ số này của nước khác và một quốc gia được coi là thừa lao động nếu tỉ số giữa giá cả lao động và giá cả tư bản (P_L/P_K) là thấp hơn tỉ số này của nước khác. Hơn nữa, chúng ta lại biết rằng giá cả của tư bản chính là lãi suất – r và giá cả của lao động chính là tiền lương – w nên $P_K/P_L = r/w$.

2.3.5.4. Nội dung lý thuyết H-O

Với những giả thiết đã cho, lý thuyết H-O được phát biểu như sau: Một quốc gia sẽ xuất khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia đó dư thừa tương đối và nhập khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố mà quốc gia khan hiếm tương đối.

2.4. Chính sách thương mại quốc tế

2.4.1. Khái niệm và vai trò của chính sách thương mại quốc tế

2.4.1.1. Khái niệm

Chính sách thương mại quốc tế là một hệ thống các nguyên tắc, công cụ và biện pháp thích hợp mà nhà nước sử dụng để điều chỉnh các hoạt động thương mại quốc tế của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định, nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó.

2.4.1.2. Vai trò

Một là, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước mở rộng thị trường ra nước ngoài, tham gia mạnh mẽ vào phân công lao động quốc tế và thương mại quốc tế, khai thác triệt để lợi thế so sánh của nền kinh tế trong nước.

Hai là, bảo vệ thị trường nội địa, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước đứng vững và vươn lên trong hoạt động kinh doanh quốc tế, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển.

2.4.2. Phân loại chính sách thương mại quốc tế

2.4.2.1. Chính sách tự do thương mại

Là chính sách ngoại thương, trong đó nhà nước không can thiệp trực tiếp vào quá trình điều tiết ngoại thương, mà mở cửa hoàn toàn thị trường nội địa để cho hàng hóa và tư bản được tự do lưu thông giữa trong và ngoài nước tạo điều kiện cho thương mại quốc tế phát triển trên cơ sở quy luật tự do cạnh tranh.

2.4.2.2. Chính sách bảo hộ thương mại

Là chính sách ngoại thương trong đó chính phủ sử dụng các biện pháp ngoại thương để bảo hộ nền sản xuất nội địa trước sự cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu

2.5. Các biện pháp cơ bản thực hiện trong thương mại quốc tế

2.5.1. Thuế quan

2.5.1.1. Khái niệm

Thuế quan là một loại thuế đánh vào mỗi đơn vị hàng xuất khẩu hay nhập khẩu của một quốc gia.

2.5.1.2. Phân loại

- *Theo đối tượng*: Thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu.
 - Thuế xuất khẩu: là thuế đánh trên hàng hoá xuất khẩu.
 - Thuế nhập khẩu: là thuế đánh trên hàng hoá nhập khẩu.Thuế quan có thể được áp dụng đối với cả hàng hóa xuất khẩu lẫn nhập khẩu. Tuy nhiên, trên thế giới thuế quan nhập khẩu vẫn là chủ yếu cho nên người ta thường hay dùng thuật ngữ thuế thuế quan để chỉ thuế quan nhập khẩu.
- *Theo phương pháp tính*: thuế quan tính theo giá trị, thuế quan tính theo số lượng và thuế quan hỗn hợp.
 - *Thuế quan tính theo giá trị (The ad valorem tariff)*: được coi là một loại thuế đánh bằng tỷ lệ % theo giá trị của hàng hoá mậu dịch.

$$P_1 = P_0 (1 + t) \quad (2.2.1)$$

P_0 : Giá 1 đơn vị hàng hóa nhập khẩu

t : Tỷ lệ % thuế đánh vào giá hàng hóa

P_1 : Giá 1 đơn vị hàng hóa sau khi nộp thuế

- *Thuế quan tính theo số lượng*: là một loại thuế đánh trên mỗi đơn vị vật chất của hàng hoá mậu dịch.

$$P_1 = P_0 + T_s \quad (2.2.2)$$

P_0 : Giá 1 đơn vị hàng hóa nhập khẩu

T_s : Thuế tính theo đơn vị hàng hóa

P_1 : Giá 1 đơn vị hàng hóa sau khi nộp thuế

- *Thuế quan hỗn hợp*: là cách thức tính thuế dựa vào sự kết hợp của hai cách tính trên.

Mỗi loại thuế nói trên đều có những ưu và nhược điểm nhất định. Chẳng hạn thuế tính theo số lượng là dễ thu, hạn chế việc khai man giá hàng hóa để trốn thuế. Tuy nhiên, cách thu này khá cứng nhắc nên hiệu quả bảo hộ có thể không được đảm bảo. Hơn nữa cách tính thuế này tỏ ra thiên vị đối với những hàng hóa nhập khẩu đắt tiền, bởi vì khi chuyển mức thuế này thành mức thuế giá trị tương đương thì các mặt hàng đắt tiền sẽ chịu mức thuế thấp hơn so với mức áp dụng với các sản phẩm cùng loại rẻ tiền hơn.

Thuế tính theo giá trị có ưu điểm là luôn duy trì được mức bảo hộ đối với sản xuất trong nước, bất chấp lạm phát biến động như thế nào. Tuy nhiên, việc tính toán đúng giá trị hàng hóa nhập khẩu để từ đó xác định đúng mức thuế không phải là công việc đơn giản. Chẳng hạn, người ta phải làm rõ những gì được đưa vào giá trị hàng hóa: chi phí sản xuất, bảo hiểm, chi phí vận chuyển... Việc lựa chọn loại thuế nào còn phụ thuộc vào tính chất sản phẩm. Ví dụ, thuế tính theo số lượng thường được áp dụng đối với sản phẩm tương đối đồng nhất về chất lượng như các loại nông sản.

Đa số ở các nước người ta dùng phương pháp tính thuế quan theo giá trị hàng hoá mậu dịch và phần lớn nội dung nghiên cứu trong chương này cũng theo cách tính đó.

2.5.1.3. Vai trò của thuế quan

- Thuế quan là công cụ tài chính được nhà nước sử dụng để điều tiết xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa.
- Thuế quan bảo hộ sản xuất trong nước.
- Thuế quan là một nguồn thu của ngân sách nhà nước.
- Thuế quan là công cụ để trả đũa các biện pháp hạn chế thương mại do các quốc gia khác tiến hành

2.5.1.4. Phân tích sự tác động cục bộ của thuế quan

Để đơn giản chúng ta chỉ xét trường hợp quốc gia 1 là một nước nhỏ, tức là khi đánh thuế vào các hàng nhập khẩu, không làm ảnh hưởng đến giá cả thế giới.

a. Những thay đổi ban đầu khi Chính phủ đánh thuế quan:

- Để phân tích tác động của thuế quan nhập khẩu, chúng ta tìm hiểu ví dụ sau:
Giả sử hàm cung và hàm cầu sản phẩm X của 1 quốc gia có dạng như sau:

$$Q_{DX} = -20 P_X + 90 ; Q_{SX} = 10 P_X$$

Trong đó: Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị;

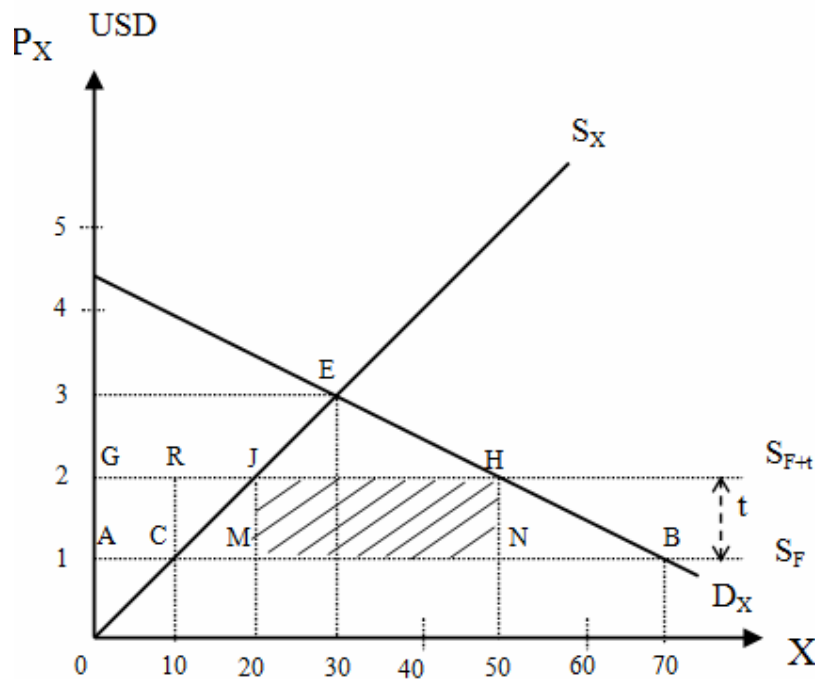
P_X là giá sản phẩm X tính bằng USD.

Giả thiết đây là một nước nhỏ và giá thế giới là $P_X = 1$ USD.

Những tác động cân bằng cục bộ của thuế quan được phân tích trên biểu đồ sau:

Trong đó trục tung biểu thị giá của sản phẩm X (USD), trục hoành biểu thị số lượng sản phẩm X (sản phẩm)

D_X là đường cầu và S_X là đường cung sp X của QG 1



Hình 2.3. Những tác động cân bằng cục bộ của thuế quan

Khi chưa có mậu dịch tự do, cung cầu cân bằng tại điểm E. Tại đó, người mua sẽ cần mua 30 đơn vị sản phẩm X và người bán sẽ bán với giá là 3 USD/sản phẩm.

Khi có mậu dịch tự do, giá của sản phẩm X trong nước của quốc gia này sẽ là 1 USD. Khi đó đường cung sản phẩm X nhập khẩu từ bên ngoài vào quốc gia này là đường nằm ngang SF

Ở mức giá $P_X = 1$ USD, quốc gia này sẽ tiêu thụ 70X (đoạn AB), trong đó sản xuất trong nước là 10X (đoạn AC), còn lại 60X (đoạn CB) là nhập khẩu từ bên ngoài.

Bây giờ giả sử quốc gia này đánh thuế 100% (thuế quan tính theo giá trị) trên sản phẩm X nhập khẩu, giá cả sản phẩm này sẽ tăng lên là 2 USD. Đường thẳng nằm ngang S_{F+t} là đường cung sản phẩm X nhập từ bên ngoài vào quốc gia này khi có thuế quan. Ở mức giá cao hơn này thì tiêu dùng sẽ giảm đi so với khi mật dịch tự do, tức là còn 50X (đoạn GH), trong đó sản xuất trong nước là 20X (đoạn GJ), còn lại 30X (đoạn JH) được nhập khẩu từ bên ngoài.

Như vậy, rõ ràng là khi có thuế quan, tiêu dùng đã bị giảm đi (giảm đi 20X) (đoạn BN), còn sản xuất lại tăng lên 10X (đoạn CM) so với trước khi có thuế quan. Hiệu quả mật dịch giảm (tức là giảm hàng nhập khẩu) xuống 30X (đoạn BN + CM). Hiệu quả lợi ích, tức là lợi tức mà chính phủ thu được bằng 30 USD (trùng đưng với diện tích hình chữ nhật JHNM). Như vậy, thuế quan làm cho giá tăng, giảm tiêu dùng, giảm nhập khẩu, tăng sản xuất trong nước và tăng thu cho chính phủ.

b. Phân tích tổng hợp:

Ở phần này, chúng ta sẽ xem xét một cách tổng hợp giá trị kinh tế mà thuế quan phải trả thông qua việc phân tích trên biểu đồ.

* Tác động của thuế quan đối với chính phủ:

Chính phủ thu lợi thông qua việc thu thuế nhập khẩu, trùng đưng với diện tích hình chữ nhật JHNM.

* Tác động của thuế quan đối với nhà sản xuất trong nước: thặng dư sản xuất tăng lên

Khi không có thuế quan, để bán số lượng hàng 10X, thì nhà sản xuất thu được 1 USD cho 1X. Nhưng khi có thuế quan, để bán số lượng hàng 10X, thì nhà sản xuất thu được 2 USD cho 1 X. Vậy khi có thuế quan, nhà sản xuất trong nước thu lời được 1 khoản bằng diện tích hình ACRG (1).

Khi chưa có thuế quan, với giá 1 USD cho 1X thì nhà sản xuất chỉ sản xuất được 10X, nhưng khi có thuế quan, 1X có giá là 2 USD thì sản xuất trong nước tăng lên là 20X. Như vậy, sau khi có thuế quan thì lợi nhuận của nhà sản xuất trong nước tăng lên chính bằng khoản diện tích hình RCJ (2).

Từ (1) và (2) → tổng lợi ích của nhà sản xuất trong nước là:

$$S_{ACRG} + S_{RCJ} = S_{ACJG}$$

* Tác động của thuế quan đối với người tiêu dùng: thặng dư tiêu dùng giảm

Khi không có thuế quan, để mua số lượng hàng 50X, người tiêu dùng chỉ trả 1 USD cho 1X. Nhưng khi có thuế quan, thì giá tăng lên, để mua số lượng hàng 50X, người tiêu dùng phải trả 2 USD cho 1X. Vậy người tiêu dùng phải trả thêm 1 khoản tiền bằng diện tích hình AGHN (3).

Khi chưa có thuế quan, thì người tiêu dùng có thể tiêu thụ 1 lượng sản phẩm X là 70X, nhưng khi có thuế quan thì họ chỉ có thể tiêu dùng 50X mà thôi. Vậy tổn thất do độ thỏa dụng của người tiêu dùng giảm sút bằng phần diện tích hình NBH (4).

Từ (3) và (4) → tổng thiệt hại của người tiêu dùng là: $S_{AGHN} + S_{NBH}$

Giả sử, gọi: $S_{ACJG} = a$; $S_{CJM} = b$; $S_{JHNM} = c$; $S_{NBH} = d$

→ Tóm lại: tác động của thuế quan đến nền kinh tế:

- Chính phủ: Lợi = $S_{JHNM} = c$
- Nhà sản xuất: Lợi = $S_{ACJG} = a$
- Người tiêu dùng: Thiệt = $S_{AGHN} + S_{NBH} = S_{AGHB} = a + b + c + d$

→ Phúc lợi ròng: $(+S_{JHNM}) + (+S_{ACJG}) + (-S_{AGHB}) = -(S_{CJM} + S_{NBH})$

hay: $c + a - (a+b+c+d) = -(b+d)$ → đây chính là tổn thất do thuế

→ Khi quốc gia là 1 nước nhỏ thì việc đánh thuế nhập khẩu tỏ ra có hại vì nó dẫn đến tổn thất ròng cho toàn bộ nền kinh tế.

Thiệt hại này chính là 2 tam giác CJM và BHN

- Tam giác CJM thể hiện tổng số chi phí sản xuất thêm trên hạn mức của người sản xuất trong nước. Sở dĩ phần này xuất hiện là do khi có thuế quan, chính phủ đã bảo hộ cho những ngành sản xuất không hiệu quả. Thay vì tập trung tiềm năng sản xuất cho sản phẩm có lợi thế so sánh thì QG 1 lại phải chi phối một phần tiềm năng đó để duy trì sản xuất sản phẩm X – sản phẩm mà quốc gia không có lợi thế so sánh.

- Tam giác BHN thể hiện số thiệt hại tiêu dùng do giá quá cao (hậu quả của sự bảo hộ). Phần này xuất hiện vì thuế quan đã làm tăng lên một cách giả tạo giá của sản phẩm X, gây ra một sự thiệt hại trong việc thỏa mãn người tiêu dùng do phải cắt giảm tiêu dùng vì giá quá cao.

Kết luận: Như vậy thông qua sự phân tích cân bằng cục bộ của thuế quan nhập khẩu chỉ ra rằng:

- Thông thường thuế quan nhập khẩu dẫn đến giá nội địa của hàng nhập khẩu cao lên, làm cho mức tiêu dùng nội địa giảm đi, sản xuất trong nước có điều kiện tăng lên. Do đó, khối lượng hàng nhập khẩu bị giảm bớt.

- Chính phủ là người nhận được khoản thu về thuế.
- Có sự phân phối lại thu nhập từ người tiêu dùng sản phẩm nội địa sang người sản xuất trong nước đồng thời cũng có sự phân phối lại từ các nhân tố dư thừa của một quốc gia sang các nhân tố khan hiếm của quốc gia đó.
- Thuế quan nhập khẩu dẫn đến sự kém hiệu quả, gây ra những tổn thất hay còn gọi là chi phí bảo hộ.

2.5.1.5. Thuế quan danh nghĩa và tỷ lệ bảo hộ thực sự

Thuế quan danh nghĩa là thuế quan đánh trên hàng nhập khẩu hay xuất khẩu (tức là đánh vào sản phẩm cuối cùng) làm gia tăng giá cung cấp của nước ngoài.

Khi thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập sẽ làm giá cung sản phẩm trong nước gia tăng. Mối tương quan giữa thuế đánh trên sản phẩm (thuế quan danh nghĩa) và thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập được xác định bằng tỷ lệ bảo hộ thực sự.

- *Công thức tính tỷ lệ bảo hộ thực sự:*

Công thức 1:

$$g = \frac{t - a_i t_i}{1 - a_i} \quad (2.3.1)$$

Trong đó:

g: tỷ lệ bảo hộ thực sự

t: thuế quan danh nghĩa

a_i : tỷ lệ giữa giá trị nhập lượng nguyên liệu với giá trị sản phẩm cuối cùng khi không có thuế quan.

t_i : thuế quan đối với lượng nguyên liệu nhập khẩu.

Công thức 2:

$$g = \frac{v' - v}{v} \quad (2.3.2)$$

Trong đó:

g: tỷ lệ bảo hộ thực sự

v' : trị giá gia tăng sau khi có thuế quan

v: trị giá gia tăng trước khi có thuế quan

2.5.2. Các biện pháp hạn chế về số lượng

2.5.2.1. Hạn ngạch xuất nhập khẩu (Quota)

a. Khái niệm

Hạn ngạch xuất nhập khẩu là công cụ hạn chế thương mại phi thuế quan trực tiếp đối với số lượng hàng hóa xuất nhập khẩu. Đó là việc chính phủ ấn định mức xuất khẩu hay nhập khẩu cao nhất của một sản phẩm trong một thời kỳ nhất định, thông qua hình thức cấp giấy phép xuất nhập khẩu.

Cũng như khi nghiên cứu về thuế quan, hình thức chủ yếu là thuế nhập khẩu, với hạn ngạch cũng tập trung chủ yếu vào hạn ngạch nhập khẩu (Quota nhập khẩu), là hình thức quan trọng nhất và phổ biến ở các nước trên thế giới, còn đối với xuất khẩu sẽ được xem xét ở phần “Hạn chế xuất khẩu tự nguyện”.

b. Những tác động của quota nhập khẩu

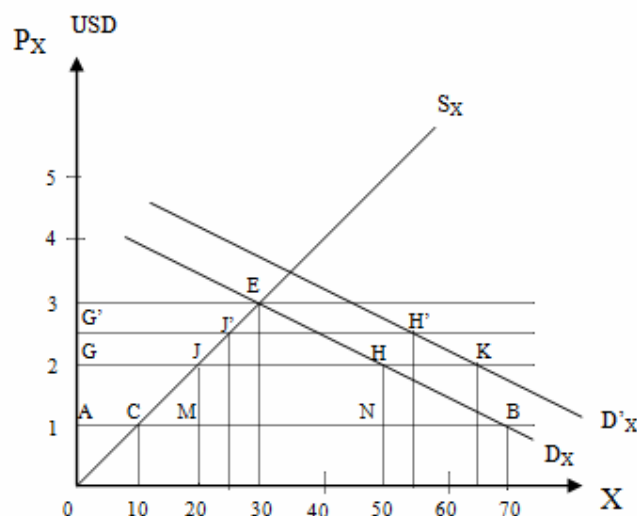
Để phân tích tác động của quota nhập khẩu, chúng ta tìm hiểu ví dụ sau (tương tự như ví dụ trong phân tích thuế quan):

Cho hàm cầu và hàm cung sản phẩm X của 1 quốc gia có dạng như sau:

$$Q_{DX} = -20 P_X + 90 ; Q_{SX} = 10 P_X$$

Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị. P_X là giá sản phẩm X tính bằng USD. Giả thiết đây là một nước nhỏ và giá thế giới là $P_X = 1$ USD.

Tác động của quota nhập khẩu được thể hiện như sau :



Biểu đồ: Những tác động của quota nhập khẩu

Khi chưa có mậu dịch tự do, cung cầu cân bằng tại điểm E.

Khi có mậu dịch tự do, giá của sản phẩm X trong nước của quốc gia này sẽ là 1 USD. Ở mức giá $P_X = 1$ USD, quốc gia này sẽ tiêu thụ 70X (đoạn AB), trong đó sản xuất trong nước là 10X (đoạn AC), còn lại 60X (đoạn CB) là nhập khẩu từ bên ngoài.

Bây giờ quốc gia hạn chế nhập khẩu bằng 1 quota nhập khẩu 30X:

Lúc này giá cả nội địa của sản phẩm X sẽ tăng lên đến $P_X = 2$ USD (cũng giống như đánh thuế quan 100% lên sản phẩm X).

Tại mức giá mới này, tiêu dùng giảm xuống, chỉ còn 50X (GH), trong đó sản xuất trong nước được 20X (GJ) và cho phép nhập khẩu từ bên ngoài bằng 1 quota: 30X (JH)

Như vậy, với quota nhập khẩu 30X thì: tiêu dùng giảm 20X, sản xuất trong nước tăng 10X (cũng giống như đánh thuế quan 100%).

Giả sử có sự gia tăng về cầu, tức là đường cầu D_X tịnh tiến lên phía trên thành D_X' . Tại đây giá cả sản phẩm X tăng từ 2 USD đến 2,5 USD, sản xuất trong nước tăng lên đến 25X ($G'T'$) và tiêu dùng nội địa cũng tăng lên đến 55X ($G'H'$). Nhưng với thuế quan thì giá cả sản phẩm X vẫn không thay đổi (2 USD), sản xuất trong nước vẫn là 20X (GJ), nhưng tiêu dùng nội địa lại tăng lên đến 65X (GK) và nhập khẩu sẽ là 45X (JK)

→ **Tóm lại:** Tác động của quota nhập khẩu cũng tương tự như tác động của thuế quan nhập khẩu, nhưng nó mang tính hạn chế nhiều hơn, chắc chắn hơn, có lợi cho nhà sản xuất nội địa hơn, nhưng người tiêu dùng bị thiệt hại nhiều hơn, và người hưởng lợi nhiều nhất là các nhà nhập khẩu chứ không phải là nhà nước.

2.5.2.2. Hạn ngạch thuế quan (Tariff Quota)

Một trường hợp hạn ngạch đặc biệt, đó là hạn ngạch thuế quan: là hình thức phối hợp quản lý xuất khẩu hoặc nhập khẩu bằng biện pháp thuế quan và hạn ngạch.

Cụ thể nếu xuất khẩu, nhập khẩu trong hạn ngạch cho phép thì được hưởng mức thuế quan thấp. Còn xuất khẩu, nhập khẩu cao hơn hạn ngạch phải chịu mức thuế quan cao.

2.5.2.3. Hạn chế xuất khẩu tự nguyện

Là một biện pháp hạn chế xuất khẩu mà ở đó, một quốc gia nhập khẩu đòi hỏi quốc gia xuất khẩu phải hạn chế bớt lượng hàng xuất khẩu sang nước mình một cách “tự nguyện” nếu không họ sẽ áp dụng biện pháp trả đũa kiên quyết.

2.5.3. Trợ cấp xuất khẩu

Là những khoản hỗ trợ của Chính phủ (hoặc một cơ quan công cộng) cho các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh hàng xuất khẩu, có tác động làm tăng khả năng xuất khẩu của sản phẩm.

2.5.4. Bán phá giá và chống bán phá giá

2.5.4.1. Bán phá giá (Dumping)

Định nghĩa bán phá giá được trình bày trong các văn kiện của GATT (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại): *đó là việc bán những hàng hóa xuất khẩu ở một giá thấp hơn “giá trị bình thường” (giá trị bình thường nghĩa là giá bán sản phẩm ở nước xuất khẩu)*

2.5.4.2. Chống bán phá giá (Anti Dumping)

Là hành động (biện pháp) mà các cơ quan có thẩm quyền ở nước nhập khẩu áp dụng đối với hàng nhập khẩu nhằm vô hiệu hóa hiện tượng bán phá giá hàng nhập khẩu trên đất nước của mình.

Trên thực tế, hành vi chống bán phá giá là hành vi đánh thuế nhập khẩu bổ sung đối với một loại hàng cụ thể từ một nước xuất khẩu cụ thể nào đó, nhằm cân bằng giữa giá hàng nhập và giá trị thực của nó, nhằm giảm thiểu thiệt hại đối với sản xuất trong nước tại nước nhập khẩu.

2.5.5. Rào cản kỹ thuật trong hoạt động thương mại quốc tế

Các nước đưa ra các yêu cầu đối với hàng nhập khẩu phải tuân thủ các tiêu chuẩn bắt buộc mà họ phải áp dụng để bảo vệ sức khỏe, sự an toàn của cộng đồng hoặc để bảo vệ môi trường.

Đây cũng là hình thức bảo hộ mậu dịch vì thông qua việc nước nhập khẩu đưa ra các yêu cầu về tiêu chuẩn đối với hàng hóa nhập khẩu hết sức khắc khe: tiêu chuẩn về quy cách, mẫu mã, về chất lượng, về vệ sinh thú y, về an toàn lao động, về mức độ gây ô nhiễm môi sinh môi trường,... nếu hàng nhập khẩu không đạt một trong các tiêu chuẩn kể trên đều không được nhập khẩu vào nội địa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những quan điểm và hạn chế của chủ nghĩa Trọng thương về mậu dịch quốc tế?
2. Trình bày quan điểm của Adam Smith về thương mại quốc tế?
3. Trình bày bản chất lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith? Lý thuyết này có những hạn chế gì?

4. Trình bày nội dung của quy luật lợi thế so sánh của David Ricardo và những hạn chế của quy luật?
5. Tại sao nói quy luật lợi thế so sánh của David Ricardo có tính tổng quát hóa cao hơn so với lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith? Cho ví dụ minh họa?
6. Trình bày nội dung của lý thuyết chi phí cơ hội của Haberler.
7. Thế nào là sản phẩm thâm dụng tư bản, sản phẩm thâm dụng lao động? Cho ví dụ.
8. Thế nào là quốc gia dư thừa lao động? Thế nào là quốc gia dư thừa tư bản? Hãy phân tích hai phương pháp xác định yếu tố dư thừa của một quốc gia.
9. Hãy trình bày nội dung lý thuyết H – O.
10. Khái niệm và vai trò thuế quan. Tại sao ở các nước phát triển không đánh thuế quan vào sản phẩm xuất khẩu?
11. Phân loại thuế quan.
12. Trình bày khái niệm số dư người sản xuất và số dư người tiêu dùng?
13. Khi chính phủ đánh thuế quan, lợi ích của nhà sản xuất và của người tiêu dùng thay đổi như thế nào?
14. Tồn thất ròng của một quốc gia khi chính phủ đánh thuế quan là những phần nào? Hãy phân tích ý nghĩa kinh tế của chúng.
15. Phân tích ý nghĩa kinh tế của tỷ lệ bảo hộ thật sự.
16. Thế nào là quota? Phân loại quota?
17. Phân tích đặc điểm của các hình thức mậu dịch phi thuế quan khác, ngoài quota?
18. Có những hình thức bán phá giá nào? Liệt kê một số trường hợp hàng hóa Việt Nam xuất khẩu ra nước ngoài bị đánh thuế chống bán phá giá?

BÀI TẬP

PHẦN 1: CÁC LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. Năng suất lao động để sản xuất ra sản phẩm X và sản phẩm Y của hai quốc gia được cho trong bảng dưới đây:

Trường hợp	A		B		C		D	
QG	I	II	I	II	I	II	I	II
NSLĐ								
Số lượng sp X/người – giờ	4	1	4	1	4	1	4	2
Số lượng sp Y/người – giờ	1	2	3	2	2	2	2	1

Hãy xác định:

- Lợi thế tuyệt đối và không có lợi thế tuyệt đối của mỗi quốc gia trong từng trường hợp.
- Lợi thế so sánh và không có lợi thế so sánh của mỗi quốc gia trong từng trường hợp.
- Khả năng xảy ra mâu dịch giữa hai quốc gia trong từng trường hợp.

2. Cho số liệu trong bảng sau:

Năng suất lao động (sp/giờ)	Thái Lan	Nhật Bản
Gạo	8	3
Thép	2	6

- Hãy phân tích cơ sở, mô hình và lợi ích mâu dịch của 2 quốc gia.
- Mâu dịch giữa 2 quốc gia có xảy ra không nếu tỷ lệ trao đổi lần lượt là:
 $8 \text{ gạo} = 10 \text{ thép}; \quad 2 \text{ thép} = 7 \text{ gạo}; \quad 8 \text{ gạo} = 20 \text{ thép}$
- Ở tỷ lệ trao đổi nào, lợi ích mâu dịch của 2 quốc gia là bằng nhau?
- Giả sử một giờ lao động, người Thái được trả 40 bạt (THB); người Nhật được trả 900 yên (JPY). Hãy xác định khung tỷ lệ trao đổi giữa 2 đồng tiền để ở đó mâu dịch có thể xảy ra theo mô hình trên.

3. Cho bảng số liệu sau:

CPLĐ (giờ/sp)	QG 1	QG 2
Sp A	10	20
Sp B	6	3

- Xác định cơ sở và mô hình mậu dịch của 2 quốc gia trên.
- Xác định khung tỷ lệ trao đổi để mậu dịch xảy ra.
- Với tỷ lệ trao đổi $20B = 10A$ hãy xác định lợi ích của mỗi quốc gia.
- Nếu trong 1 giờ lao động ở quốc gia I được trả 1 GBP và ở quốc gia II được trả 2 USD, xác định khung tỷ lệ trao đổi giữa hai đồng tiền để mậu dịch có thể xảy ra theo mô hình trên.

4. Có chi phí lao động để sản xuất ra 2 sản phẩm trong bảng dưới đây:

Sản phẩm	Hao phí lao động cho 1 đơn vị sản phẩm (giờ)	
	Quốc gia I	Quốc gia II
X	20	40
Y	30	50

Giả thiết rằng 1 giờ lao động ở quốc gia I được trả 2,5 GBP; 1 giờ lao động ở quốc gia II được trả 3 USD. Hãy tính:

- Giá cả lao động cho 2 sản phẩm trong mỗi quốc gia.
- Mậu dịch giữa 2 quốc gia có xảy ra không nếu tỷ giá trao đổi giữa 2 đồng tiền là $GBP/USD = 2$
- Mậu dịch giữa 2 quốc gia có xảy ra không nếu tỷ giá trao đổi giữa 2 đồng tiền là $GBP/USD = 2,4$
- Khung tỷ lệ trao đổi giữa 2 đồng tiền mà ở đó mậu dịch xảy ra.

5. Cho bảng số liệu sau:

CPLĐ (giờ/sp)	QG 1	QG 2
Sp A	3	6
Sp B	4	5

- Xác định cơ sở và mô hình mậu dịch của 2 quốc gia trên.
- Xác định khung tỷ lệ trao đổi để mậu dịch xảy ra.
- Với tỷ lệ trao đổi $20A = 18B$ hãy xác định lợi ích của mỗi quốc gia.

6. Với bảng số liệu của bài tập trên hãy xác định mô hình mậu dịch của hai quốc gia bằng lý thuyết chi phí cơ hội.

7. Cho bảng số liệu sau:

NSLĐ (giờ/sp)	QG 1	QG 2
Sp A	30	20
Sp B	10	40

a) Xác định cơ sở và mô hình mậu dịch của 2 quốc gia trên.

b) Xác định khung tỷ lệ trao đổi để mậu dịch xảy ra.

c) Với tỷ lệ trao đổi $80A = 80B$ hãy xác định lợi ích của mỗi quốc gia.

8. Cho bảng số liệu sau:

Sản phẩm	Hao phí lao động cho một đơn vị sản phẩm (giờ)	
	Quốc gia I	Quốc gia II
X	3	4
Y	2	1

Giả thiết quốc gia I có 1200 đơn vị lao động và quốc gia II có 800 đơn vị lao động. Trong điều kiện sử dụng hết tài nguyên và kỹ thuật được cho là tốt nhất, với chi phí cơ hội hông đổi, hãy xác định:

a. Đường giới hạn khả năng sản xuất và mô hình mậu dịch của hai quốc gia.

b. Khung tỷ lệ trao đổi giữa hai quốc gia để ở đó mậu dịch có thể xảy ra.

c. Giả sử 1 giờ lao động ở quốc gia I được trả \$6, 1 giờ lao động ở quốc gia II được trả £2. Hãy xác định khung tỷ lệ trao đổi giữa hai đồng tiền để mậu dịch có thể xảy ra theo mô hình trên.

d. Phân tích lợi ích mậu dịch nếu biết rằng các điểm tự cung tự cấp của mỗi quốc gia lần lượt là: A (200X, 300Y) và A' (100X, 400Y).

9. Cho bảng số liệu sau:

Chi phí LĐ (giờ/sp)	Quốc gia I	Quốc gia II
A	8	7
B	3	2

Giả sử quốc gia I dành 2400 giờ và quốc gia 2 dành 2100 giờ để sản xuất 2 sản phẩm A và B. Hãy:

- Tính lượng sản phẩm mà mỗi quốc gia sản xuất được khi chưa có mậu dịch xảy ra.
- Vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất của 2 quốc gia.
- Với chi phí cơ hội không đổi, hãy xác định sản lượng 2 sản phẩm ở 2 quốc gia khi có mậu dịch xảy ra.
- Mậu dịch giữa 2 quốc gia có xảy ra không nếu giá cả sản phẩm so sánh của sản phẩm A là $P_A/P_B = 1$?

10. Giả sử có số liệu tối đa của hai mặt hàng chuối và táo mà Việt Nam và Trung Quốc có thể sản xuất được trong điều kiện sử dụng hết tài nguyên và với kỹ thuật được xem là tốt nhất như sau:

Quốc gia \ Sản phẩm (ngàn tấn)	Việt Nam	Trung Quốc
Táo	160	400
Chuối	800	600

- Vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất của mỗi quốc gia.
- Xác định chi phí cơ hội để sản xuất táo và chuối của hai quốc gia.
- Giả thiết khi không có mậu dịch xảy ra, ở Việt Nam sản xuất được 400 ngàn tấn chuối và 80 ngàn tấn táo. Ở Trung quốc sản xuất được 300 ngàn tấn chuối và 200 ngàn tấn táo. Hãy tính lợi ích của mỗi quốc gia khi mậu dịch xảy ra với tỷ lệ trao đổi $200T = 400C$.

11. Giả sử có tài liệu về khả năng sản xuất của 2 quốc gia như sau:

Quốc gia I		Quốc gia II	
X	Y	X	Y
50	0	120	0
40	30	90	20
30	60	60	40
20	90	30	60
10	120	0	80
0	150		

- Hãy vẽ đường giới hạn khả năng sản xuất của hai quốc gia.

b. Giả thiết rằng khi không có mâu dịch xảy ra, điểm tự cung tự cấp của hai quốc gia lần lượt là: A (30X,60Y), A' (60X,40Y). Hãy xác định lợi ích mâu dịch của hai quốc gia.

12 . Cho bảng số liệu sau:

Chi phí sản xuất	QG 1		QG 2	
	K	L	K	L
X	2	3	2	5
Y	4	1	3	2
P_K/P_L	4/3		3/4	

- Xác định sản phẩm thâm dụng yếu tố của mỗi quốc gia.
- Xác định yếu tố dư thừa của mỗi quốc gia.
- Bằng lý thuyết H – O hãy xác định mô hình mâu dịch của mỗi quốc gia.

13. Có số liệu cho trong bảng sau:

Chi phí sản xuất	Quốc gia 1		Quốc gia 2	
	K	L	K	L
Sản phẩm X	3	2	4	3
Y	1	4	2	3

- Hãy xác định sự thâm dụng yếu tố sản xuất của mỗi quốc gia về mỗi sản phẩm.
- Giả sử quốc gia 1 có 6.000 đơn vị tư bản và 8.000 đơn vị lao động; quốc gia 2 có 12.000 đơn vị tư bản và 13.500 đơn vị lao động. Hãy xác định:
 - + Sự dư thừa hoặc khan hiếm của mỗi quốc gia về mỗi yếu tố sản xuất.
 - + Quy mô sản xuất của mỗi quốc gia về mỗi sản phẩm
- Bằng lý thuyết H-O, hãy xác định mô hình mâu dịch của 2 quốc gia

14. Cho bảng số liệu sau:

Chi phí sản xuất	QG 1		QG 2	
	K	L	K	L
X	1	2	2	3
Y	2	2	6	3
P_K/P_L	3/2		1/2	

- Xác định sản phẩm thâm dụng yếu tố của mỗi quốc gia.
- Xác định yếu tố dư thừa của mỗi quốc gia.
- Bằng lý thuyết H – O hãy xác định mô hình mậu dịch của mỗi quốc gia.

15. Có số liệu cho trong bảng sau:

Chi phí sản xuất Sản phẩm	Lao động	Tư bản
	X	3
Y	5	3

Giả thiết đây là một quốc gia nhỏ và dư thừa tương đối về tư bản. Nguồn lực sản xuất vốn có của quốc gia này là 36.000 đơn vị lao động và 23.000 đơn vị tư bản. Hãy xác định:

- Sự thâm dụng yếu tố sản xuất của mỗi quốc gia về mỗi sản phẩm.
 - Sản lượng sản xuất và tiêu dùng 2 sản phẩm khi chưa có mậu dịch xảy ra.
 - Xác định sản phẩm xuất khẩu của quốc gia.
- 16.** Quốc gia A là quốc gia dư thừa lao động, khan hiếm tư bản; quốc gia B là quốc gia dư thừa tư bản, khan hiếm lao động. Sản phẩm X là sản phẩm thâm dụng lao động, sản phẩm Y là sản phẩm thâm dụng tư bản
- Xác định mô hình mậu dịch của hai quốc gia.
 - Cho biết thu nhập của người sở hữu tư bản ở quốc gia A sẽ thay đổi như thế nào nếu có mậu dịch tự do xảy ra giữa hai quốc gia.

17. Có số liệu cho trong bảng sau:

Chi phí sản xuất Sản phẩm	Anh		Thái Lan	
	K	L	K	L
Vải	5	2	4	1
Thực phẩm	2	3	3	2
P_K/P_L	4/5		5/6	

- Hãy xác định sự thâm dụng yếu tố sản xuất của mỗi quốc gia về mỗi sản phẩm.
- Hãy xác định sự dư thừa hoặc khan hiếm của mỗi quốc gia về mỗi yếu tố sản xuất.
- Bằng lý thuyết H-O, hãy xác định mô hình mậu dịch của 2 quốc gia
- Điều gì sẽ xảy ra với thu nhập của người chủ sở hữu tư bản ở Anh và người lao động làm thuê ở Thái Lan khi có mậu dịch xảy ra giữa hai quốc gia.
- Mô hình mậu dịch của Indonesia sẽ giống nước nào trong trường hợp này?

PHẦN II: THUẾ QUAN VÀ QUOTA

1. Cho hàm cầu và hàm cung của một quốc gia có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 200 - 20 P_X$$

$$Q_{SX} = 40P_x - 40$$

Trong đó: Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị. P_x là giá sản phẩm X tính bằng USD. Giả thiết đây là một nước nhỏ và giá thế giới là $P_x = 2$ USD.

- Tính giá cả và sản lượng cân bằng của quốc gia này khi chưa có mậu dịch xảy ra.
- Hãy phân tích giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu sản phẩm X của quốc gia này khi mậu dịch tự do.
- Thị trường sản phẩm X sẽ thay đổi như thế nào khi chính phủ đánh thuế quan bằng 50% lên giá trị sản phẩm X nhập khẩu?

2. Cho hàm cầu và hàm cung của một quốc gia có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 120 - P_X$$

$$Q_{SX} = P_x - 40$$

Trong đó: P_x là giá sản phẩm X tính bằng USD. Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị. Giả sử đây là một nước nhỏ và giá thế giới là $P_x = 40$ USD.

- a. Tính giá cả và sản lượng cân bằng của quốc gia này khi chưa có mậu dịch xảy ra.
- b. Hãy phân tích giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu sản phẩm X của quốc gia này khi mậu dịch tự do.
- c. Thị trường sản phẩm X sẽ thay đổi như thế nào khi chính phủ đánh thuế quan bằng 50% lên giá trị sản phẩm X nhập khẩu?
- d. Để sản xuất X, tỷ lệ nguyên liệu nhập là 80%, thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập là 10%. Hãy tính tỷ lệ bảo hộ thực sự đối với nhà sản xuất ở quốc gia này.

3. Cho hàm cầu và hàm cung của một quốc gia có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 160 - 20P_X$$

$$Q_{SX} = P_X - 40$$

Trong đó: P_X là giá sản phẩm X tính bằng USD. Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị. Giả sử đây là một nước nhỏ và giá thế giới là $P_X = 2$ USD.

- a. Tính giá cả và sản lượng cân bằng của quốc gia này khi chưa có mậu dịch xảy ra.
- b. So sánh giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu sau khi mậu dịch xảy ra với trước khi mậu dịch xảy ra.
- c. Thị trường sản phẩm X sẽ thay đổi thế nào khi Chính phủ đánh thuế quan bằng 25% lên giá trị sản phẩm X nhập khẩu.
- d. Thiệt hại ròng của quốc gia sẽ là bao nhiêu trước một mức thuế quan như vậy?

4. Cho hàm cầu và hàm cung của Hà Lan có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 180 - 20P_X ; \quad Q_{SX} = 20P_X - 20$$

Trong đó Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 100.000 đơn vị; P_X là giá cả sản phẩm X tính bằng 1 EUR. Giả thiết Hà Lan là 1 nước nhỏ và giá thế giới $P_W = P_X = 2$ USD, biết rằng EUR/USD = 2.

- a. Hãy phân tích giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu sản phẩm X của Hà Lan khi có mậu dịch tự do.
- b. Để bảo hộ sản xuất trong nước, chính phủ Hà Lan đánh thuế quan bằng 200% lên giá trị sản phẩm X nhập khẩu. Hãy phân tích thị trường sản phẩm X tại Hà Lan.
- c. Giả sử tỷ lệ nguyên liệu nhập là 50%, thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập là 5%. Hãy tính tỷ lệ bảo hộ thực sự đối với nhà sản xuất ở Hà Lan.

5. Ở Nhật, một sản phẩm có giá trị là 35.000 JPY, trong đó giá trị nguyên liệu nhập là 15.000 JPY, thuế quan đánh trên sản phẩm cuối cùng là 25%, thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập là 10%.

- a/ Trị giá gia tăng của nhà sản xuất tăng được là bao nhiêu do chính phủ đánh thuế quan vào sản phẩm cuối cùng và nguyên liệu nhập?
- b/ Tỷ lệ bảo hộ thực sự đối với nhà sản xuất trong trường hợp này?
- c/ Tỷ lệ bảo hộ thực sự sẽ thay đổi thế nào nếu thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập là 7%?
- d/ Tỷ lệ bảo hộ thực sự sẽ là bao nhiêu khi thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập là 25%
- e/ Giả sử chính phủ không đánh thuế quan vào nguyên liệu nhập thì thuế quan danh nghĩa phải là bao nhiêu để vẫn giữ được tỷ lệ bảo hộ thực sự như cũ.

6. Cho hàm cầu và hàm cung sản phẩm X của Việt Nam có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 160 - 10P_X ; \quad Q_{SX} = 40P_X - 40$$

trong đó Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 triệu đơn vị; P_X là giá cả sản phẩm X tính bằng 10.000 VND. Việt Nam là 1 nước nhỏ và giá thế giới $P_W = P_X = 2$ USD.

- a. Hãy phân tích giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu sản phẩm này của Việt Nam khi mở dịch tự do. Biết rằng USD/VND = 14.000
- b. Thị trường sản phẩm X sẽ thay đổi như thế nào khi chính phủ đánh thuế quan bằng 50% lên giá trị sản phẩm X nhập khẩu?

7. Cho hàm cầu và hàm cung của Việt Nam về xe máy có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 350 - 50P_X ; \quad Q_{SX} = 40P_X - 10$$

trong đó Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng xe máy tính bằng 1 nghìn chiếc; P_X là giá cả xe máy tính bằng 10 triệu VND. Việt Nam là 1 nước nhỏ và giá xe máy thế giới $P_W = P_X = 1.000$ USD. Cho biết USD/VND = 20.000

- a. Hãy phân tích giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu xe máy của Việt Nam khi mở dịch tự do.
- b. Để bảo hộ sản xuất trong nước, chính phủ Việt Nam đánh thuế quan bằng 50% lên giá trị xe máy nhập khẩu. Hãy:

+ Phân tích thị trường xe máy tại Việt Nam (giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu)

- + Tính doanh thu xe máy của các nhà sản xuất trong nước tăng do thuế quan
- + Tính phần thu ngân sách của chính phủ

c. Để sản xuất một chiếc xe máy, Việt Nam phải nhập khẩu 10 triệu đồng nguyên liệu, thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập là 5%. Hãy xác định tỷ lệ bảo hộ thực sự đối với nhà sản xuất xe máy Việt Nam

8. Cho hàm cầu và hàm cung của một quốc gia có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 140 - 2P_X ; \quad Q_{SX} = 2P_X - 40$$

trong đó Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị; P_X là giá cả sản phẩm X tính bằng USD. Giả thiết đây là 1 nước nhỏ. Giá sản phẩm trên thị trường thế giới là 20 USD, chi phí nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất 1 sản phẩm X là 10 USD.

a. Hãy phân tích giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu sản phẩm X của quốc gia này khi mở dịch tự do.

b. Giả thiết chính phủ đánh thuế quan là 100% lên giá trị sản phẩm X nhập khẩu. Phân tích thị trường sản phẩm X tại quốc gia này.

c. Giả thiết mức thuế quan danh nghĩa không thay đổi, nhưng thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập là 5%. Hãy tính tỷ lệ bảo hộ thực sự trong trường hợp này.

9. Cho hàm cầu và hàm cung của một quốc gia có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 520 - 40P_X ; \quad Q_{SX} = 10P_X - 30$$

trong đó Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị; P_X là giá cả sản phẩm X tính bằng USD. Giả thiết đây là 1 nước nhỏ và giá thế giới bằng 5 USD.

a. Hãy phân tích giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu sản phẩm X của quốc gia này khi mở dịch tự do.

b. Nếu chính phủ đánh thuế quan là 60% lên giá trị sản phẩm X nhập khẩu. Phân tích thị trường sản phẩm X ở quốc gia này.

c. Giả sử trong giá trị 1 đơn vị sản phẩm có 50% giá trị nguyên liệu nhập, thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập là 10%. Hãy tính trị giá gia tăng tăng thêm trên 1 đơn vị sản phẩm cho nhà sản xuất nhờ thuế quan.

10. Một xe hơi có giá nhập khẩu là 5.000 USD, trong khi đó giá nhập khẩu của các yếu tố đầu vào để sản xuất ô tô là 4000 USD. Giả thiết rằng thuế quan danh nghĩa đối với xe hơi là 100%; thuế quan đánh trên nguyên liệu nhập là 50%. Hãy xác định tỷ lệ bảo hộ thực sự của ngành sản xuất xe hơi.

11. Cho hàm cầu và hàm cung của một quốc gia có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 300 - 60P_X$$

$$Q_{SX} = 20P_X - 20$$

Trong đó: P_X là giá sản phẩm X tính bằng USD. Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị. Giả sử đây là một nước nhỏ và giá thế giới là $P_X = 2$ USD.

- Hãy phân tích giá cả trong nước, sản xuất, tiêu dùng và nhập khẩu của quốc gia khi có mậu dịch tự do.
- Nếu chính phủ ấn định một quota nhập khẩu bằng 80 X (tương đương với thuế quan bằng 50%). Hãy phân tích cân bằng cục bộ sự tác động của thuế quan này.
- So sánh với thuế quan tương đương trên khi có sự gia tăng về cầu (đường cầu tịnh tiến qua phải lên trên thành D cắt đường cung S_X tại mức giá $P_X = \$4,5$).

12. Cho hàm cầu và hàm cung của một quốc gia có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 160 - 30P_X$$

$$Q_{SX} = 20P_X - 40$$

Trong đó: P_X là giá sản phẩm X tính bằng USD. Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị. Giả sử đây là một nước nhỏ và giá thế giới là $P_X = 2$ USD.

- Hãy phân tích giá cả trong nước, sản xuất, tiêu dùng và nhập khẩu của quốc gia khi có mậu dịch tự do.
- Nếu chính phủ ấn định một quota nhập khẩu bằng 50 X (tương đương với thuế quan bằng 50%). Hãy phân tích cân bằng cục bộ sự tác động của thuế quan này.
- So sánh với thuế quan tương đương trên khi có sự suy giảm về cầu (đường cầu tịnh tiến qua trái xuống dưới thành D_X cắt đường S_X tại mức giá $P_X = 3,5$)

13. Cho hàm cầu và hàm cung của quốc gia A như sau:

$$Q_{DX} = 500 - 20P_X ; \quad Q_{SX} = 50P_X + 10$$

Hàm cầu và hàm cung phần còn lại của thế giới là:

$$Q_{DX} = 250 - 50P_X ; \quad Q_{SX} = 30P_X + 10$$

trong đó Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng sản phẩm X tính bằng 1 đơn vị; P_X là giá cả sản phẩm X tính bằng 1 USD. Giả thiết quốc gia này là 1 nước nhỏ

- Tính giá cả sản phẩm X trên thị trường thế giới
- Hãy phân tích giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu sản phẩm X của quốc gia A khi mậu dịch tự do.
- Để bảo hộ sản xuất, chính phủ Quốc gia A ấn định 1 quota nhập khẩu bằng 140X + Giá cả, tiêu dùng và sản xuất sản phẩm X ở quốc gia A?

- + Doanh thu của nhà sản xuất tăng được bao nhiêu so với lúc mật dịch tự do?
- + Giả sử bây giờ giá thế giới chỉ còn 2 USD. Lượng nhập khẩu của quốc gia A sẽ là bao nhiêu?

d/ Thay vì dùng quota, chính phủ hạn chế nhập khẩu bằng thuế quan. Vậy mức thuế suất sẽ là bao nhiêu để lượng nhập khẩu không thay đổi? Nếu giá thế giới giảm đi 1 USD thì lượng nhập khẩu của quốc gia sẽ là bao nhiêu?

14. Cho hàm cầu và hàm cung về máy tính xách tay của Việt Nam có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 320 - 40P_X ; \quad Q_{SX} = 30P_X - 30$$

trong đó Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng máy tính tính bằng 1.000 đơn vị; P_X là giá máy tính tính bằng chục triệu đồng Việt Nam. Việt Nam là 1 nước nhỏ về sản xuất máy tính và giá máy tính thế giới là 1.500 USD. Cho biết USD/VND = 20.000

- a/ Hãy xác định giá và sản lượng máy tính tại Việt Nam ở trạng thái tự cung tự cấp.
- b/ Hãy phân tích giá cả, tiêu dùng, sản xuất và nhập khẩu máy tính tại Việt Nam khi mật dịch tự do.
- c/ Để bảo hộ ngành máy tính trong nước, chính phủ đánh thuế quan bằng 50% lên giá trị máy tính nhập khẩu. Phân tích thị trường sản phẩm máy tính ở Việt Nam.
- d/ Thay vì đánh thuế quan, chính phủ Việt Nam sẽ phải ấn định một hạn ngạch nhập khẩu là bao nhiêu để có mức bảo hộ tương đương với mức thuế quan trên?

Chương 3: ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

3.1. Khái niệm và vai trò đầu tư quốc tế

3.1.1. Khái niệm đầu tư quốc tế

Cho đến nay, mặc dù có không ít khái niệm khác nhau về đầu tư quốc tế, nhưng khái niệm được nhiều người thừa nhận đó là:

"Đầu tư quốc tế là một hình thức di chuyển quốc tế về vốn, trong đó vốn được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác để thực hiện một hoặc một số dự án đầu tư nhằm đem lại lợi ích cho các bên tham gia".

3.1.2. Vai trò của đầu tư quốc tế

Đầu tư quốc tế là một tất yếu khách quan do sự khác nhau về nhu cầu và khả năng tích lũy vốn của các quốc gia, do việc tìm nơi kinh doanh có lợi của các doanh nghiệp, do việc gặp gỡ lợi ích giữa các bên, do việc tránh các hàng rào thuế quan và phi thuế quan cũng như do các nguyên nhân chính trị và kinh tế xã hội khác.

Đầu tư quốc tế đưa đến những tác động tích cực khác nhau đối với bên đi đầu tư và bên nhận đầu tư, đồng thời có thể đưa lại cả tác động tiêu cực. Điều đó phụ thuộc nhiều vào những yếu tố khách quan và chủ quan khác nhau, trước hết là phụ thuộc vào chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài và trình độ tổ chức, quản lý của cán bộ.

Đầu tư nước ngoài ở các nhóm nước có sự khác nhau về qui mô, về cơ cấu, về chính sách cũng như đưa đến những tác động khác nhau. Việc nghiên cứu đặc điểm cơ bản của đầu tư quốc tế hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng đối với một quốc gia.

3.2. Các hình thức đầu tư quốc tế

3.2.1. Phân loại đầu tư quốc tế

*** Phân loại theo chủ thể cấp vốn và vay vốn:** vốn đầu tư quốc tế có hai dòng chính: đầu tư của tư nhân và Hỗ trợ phát triển chính thức của các chính phủ, các tổ chức quốc tế.

- **Đầu tư của tư nhân:** Đầu tư của tư nhân được thực hiện dưới hai hình thức:

- + Đầu tư trực tiếp nước ngoài
- + Đầu tư gián tiếp

- **Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)**

*** Phân loại theo tính chất trực tiếp hay không trực tiếp quản lý dự án đầu tư:**

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI
- Đầu tư gián tiếp: bao gồm các kênh đầu tư còn lại, kể cả ODA

3.2.2. Các hình thức đầu tư quốc tế cụ thể

3.2.2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

a/ Khái niệm :

Là hình thức đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư nước ngoài đóng góp một số vốn đủ lớn vào lĩnh vực sản xuất hoặc dịch vụ, cho phép họ trực tiếp tham gia điều hành đối tượng mà họ tự bỏ vốn đầu tư.

b/ Các hình thức đầu tư trực tiếp :

- Doanh nghiệp liên doanh: Là hình thức thành lập một doanh nghiệp giữa một hoặc một số bên nước ngoài với một hoặc một số bên của nước chủ nhà để đầu tư, kinh doanh tại nước chủ nhà.

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: Theo hình thức này, nhà đầu tư nước ngoài thành lập một pháp nhân mới theo luật pháp nước chủ nhà. Doanh nghiệp này thuộc quyền sở hữu 100% của nhà đầu tư nước ngoài.

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh: Là hình thức đầu tư được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân.

- Đầu tư theo hợp đồng BOT, BTO, BT

+ Hợp đồng BOT (Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao): là văn bản ký kết giữa các nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan có thẩm quyền của nước chủ nhà để đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng (kể cả mở rộng, nâng cấp, hiện đại hoá công trình) và kinh doanh trong một thời gian nhất định để thu hồi vốn và có lợi nhuận hợp lý, sau đó chuyển giao không bồi hoàn toàn bộ công trình cho nước chủ nhà.

+ Hợp đồng BTO (Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh): sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao lại cho nước chủ nhà và được chính phủ nước chủ nhà dành cho quyền kinh doanh công trình đó hoặc công trình khác trong một thời gian đủ để hoàn lại toàn bộ vốn đầu tư và có lợi nhuận thoả đáng về công trình đã xây dựng và chuyển giao.

+ Hợp đồng BT (Hợp đồng xây dựng - chuyển giao): sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao lại cho nước chủ nhà và được chính phủ nước chủ nhà tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán bằng tiền hoặc bằng tài sản nào đó tương xứng với vốn đầu tư đã bỏ ra và một tỉ lệ lợi nhuận hợp lý.

- Hình thức đầu tư mua lại và sáp nhập (M&A)

M&A (Mergers And Acquisitions - sáp nhập và mua lại) là việc mua bán và sáp nhập các doanh nghiệp trên thị trường.

M&A là hoạt động giành quyền kiểm soát doanh nghiệp, bộ phận doanh nghiệp thông qua việc sở hữu một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp đó.

c/ Ưu điểm và hạn chế của FDI

*** Ưu điểm:**

- *Đối với chủ đầu tư:*

+ Chủ đầu tư có khả năng kiểm soát hoạt động sử dụng vốn đầu tư và có thể đưa ra những quyết định có lợi nhất cho họ. Do đó, vốn đầu tư thường được sử dụng với hiệu quả cao.

+ Giúp chủ đầu tư nước tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch và chiếm lĩnh thị trường nước sở tại.

+ Chủ đầu tư nước ngoài có thể giảm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm do khai thác được nguồn nguyên liệu và lao động với giá cả thấp của nước sở tại. Vì vậy, thông qua thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, chủ đầu tư có thể nâng cao được khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường thế giới.

- *Đối với phía tiếp nhận đầu tư:*

+ Tạo điều kiện cho nước sở tại có thể tiếp thu được kỹ thuật và công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý và tác phong làm việc tiên tiến của nước ngoài.

+ Giúp cho nước sở tại khai thác một cách có hiệu quả nguồn lao động, nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn vốn trong nước, từ đó góp phần mở rộng tích lũy và nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế.

*** Hạn chế:**

- *Đối với nước tiếp nhận vốn:*

+ Nước sở tại khó chủ động trong việc bố trí cơ cấu đầu tư theo ngành và theo vùng lãnh thổ. Nếu nước sở tại không có một quy hoạch đầu tư cụ thể và khoa học, dễ dẫn đến hiện tượng đầu tư tràn lan kém hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức và nạn ô nhiễm môi trường trầm trọng.

+ Nếu không thẩm định kỹ sẽ dẫn đến sự du nhập của các loại công nghệ lạc hậu, công nghệ gây ô nhiễm môi trường với giá đắt làm thiệt hại lợi ích của nước sở tại.

- *Đối với nước xuất khẩu vốn:*

+ Chủ đầu tư có thể gặp rủi ro cao nếu không hiểu rõ môi trường đầu tư của nước sở tại.

+ Có thể xảy ra tình trạng chảy máu chất xám nếu chủ đầu tư nước ngoài để mất bản quyền sở hữu công nghệ, bí quyết sản xuất trong quá trình chuyển giao.

3.2.2.2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài

a/ Khái niệm:

Là hình thức đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư nước ngoài góp vốn bằng cách mua trái phiếu, cổ phiếu của doanh nghiệp nước sở tại, mà không trực tiếp tổ chức và quản lý doanh nghiệp.

Tín dụng thương mại là một hình thức của đầu tư gián tiếp, thực hiện chuyển vốn ra nước ngoài cho vay và thu lợi nhuận thông qua lãi suất tiền cho vay.

b/ Ưu điểm và hạn chế của đầu tư gián tiếp

* Ưu điểm:

- Đối với nước tiếp nhận vốn:

- + Đây là kênh huy động vốn quan trọng từ nước ngoài, tiếp thu vốn dưới nhiều quy mô.
- + Vốn đầu tư tiếp nhận bằng tiền nên dễ sử dụng theo mục đích của mình.
- + Nhà đầu tư không can thiệp vào quá trình hoạt động của dự án.

- Đối với chủ đầu tư:

- + Dễ bán, dễ chuyển nhượng để thay đổi mục đích đầu tư.
- + Dễ thực hiện đầu tư:
 - Thực hiện nhanh
 - Chi phí thấp
 - Không bị giới hạn bởi tuổi, sức khỏe của Nhà đầu tư

* Hạn chế:

- Đối với nước tiếp nhận đầu tư:

- + Hạn chế khả năng thu hút công nghệ; kinh nghiệm quản lý.
- + Tính bất ổn định cao.

- Đối với Nhà đầu tư:

- + Không trực tiếp quản lý dự án mình bỏ vốn.
- + Không có điều kiện nắm thông tin chính xác nhất về dự án đầu tư.

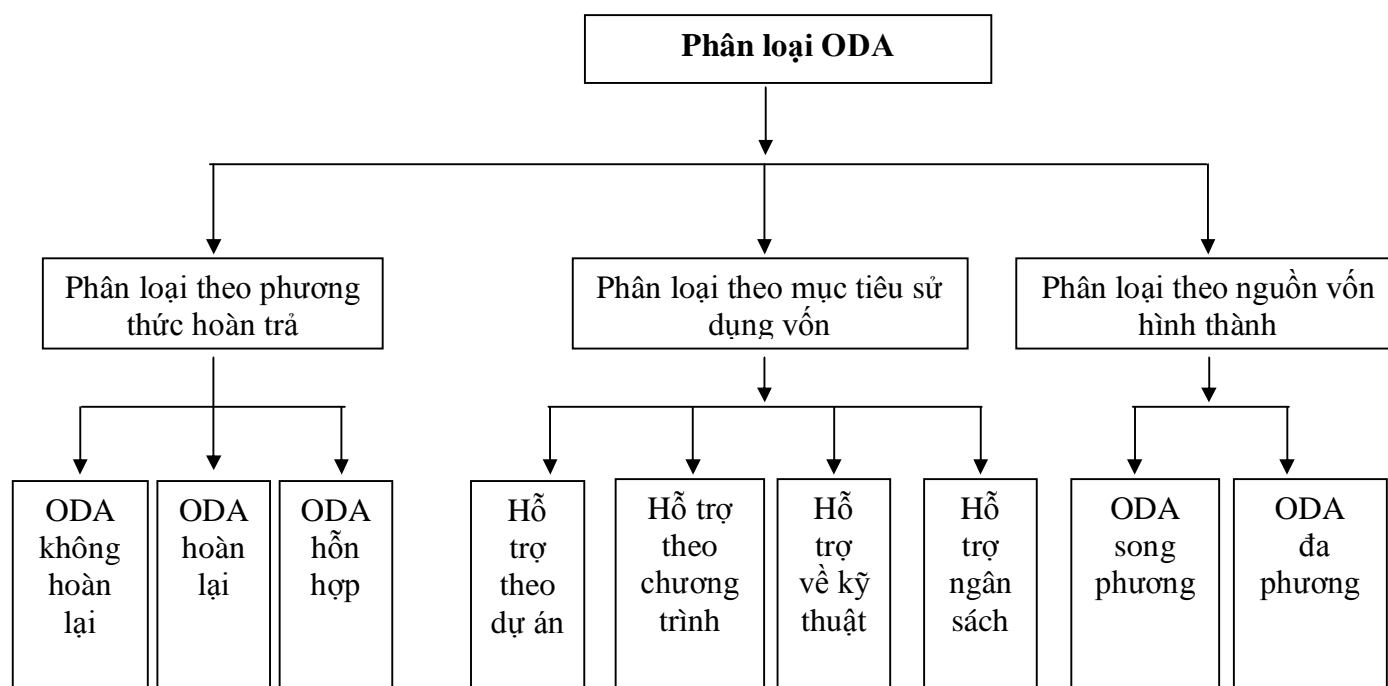
3.2.2.3. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA - Official Development Assistance)

a/ Khái niệm:

Là nguồn vốn của các tổ chức kinh tế quốc tế hoặc của Chính phủ một nước đầu tư cho các nước đang phát triển nhằm hỗ trợ quá trình phát triển kinh tế - xã hội nước đó.

Bản chất của dòng vốn này chứa đựng yếu tố trợ giúp mang tính quốc tế, nên còn gọi là dòng vốn tài trợ quốc tế.

b/ Phân loại ODA:



- Phân loại theo phương thức hoàn trả:

+ ODA không hoàn lại:

Bên nước ngoài cung cấp ODA (mà bên nhận không phải hoàn lại) để bên nhận thực hiện các chương trình, dự án theo sự thoả thuận trước giữa các bên.

ODA không hoàn lại thường được thực hiện dưới các dạng:

* Hỗ trợ kỹ thuật: Thực hiện việc chuyển giao công nghệ hoặc truyền đạt những kinh nghiệm xử lý... cho nước nhận tài trợ.

* Viện trợ nhân đạo bằng hiện vật: ví dụ như là lương thực, vải, thuốc chữa bệnh, có khi là vật tư cho không.

+ ODA hoàn lại:

Nhà tài trợ cho nước cần vốn vay một khoản tiền (tùy theo một quy mô và mục đích đầu tư) với mức lãi suất ưu đãi và thời gian trả nợ thích hợp. Những điều kiện ưu đãi thường là:

* Lãi suất thấp (tùy thuộc vào mục tiêu vay và nước vay).

* Thời hạn vay nợ dài (từ 20 - 30 năm)

* Có thời gian ân hạn (từ 10 - 12 năm)

+ ODA hỗn hợp:

Là các khoản ODA kết hợp một phần ODA không hoàn lại và một phần tín dụng thương mại theo các điều kiện của tổ chức Hợp tác kinh tế và phát triển.

- Phân loại theo mục tiêu sử dụng vốn:

+ *Hỗ trợ theo dự án:*

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn thực hiện ODA. Điều kiện được nhận hỗ trợ theo dự án là "phải có dự án cụ thể, chi tiết về các hạng mục sẽ sử dụng ODA"

+ *Hỗ trợ theo chương trình* (viện trợ phi dự án):

Nước hỗ trợ và nước nhận hỗ trợ ký kết hiệp định cho một mục đích tổng quát mà không cần xác định tính chính xác khoản viện trợ sẽ được sử dụng như thế nào.

+ *Hỗ trợ về kỹ thuật*

+ *Hỗ trợ ngân sách:*

Gồm các khoản ODA cung cấp để hỗ trợ ngân sách của Chính phủ, thường được thực hiện thông qua các dạng: chuyển giao trực tiếp cho nước nhận ODA hay hỗ trợ nhập khẩu (viện trợ hàng hoá).

- Phân loại theo nguồn vốn hình thành:

+ ODA song phương:

Là các khoản viện trợ trực tiếp từ nước này đến nước kia thông qua hiệp định được ký kết giữa hai Chính phủ.

+ ODA đa phương:

Là viện trợ chính thức của một tổ chức quốc tế (IMF, WB1...), hay tổ chức khu vực (ADB, EU,...), hoặc của một Chính phủ của một nước dành cho Chính phủ của một nước nào đó nhưng có thể được thực hiện thông qua các tổ chức đa phương như UNDP (Chương trình phát triển Liên hiệp quốc), UNICEF (quỹ nhi đồng Liên Hiệp quốc)...

Các tổ chức tài chính quốc tế cung cấp ODA chủ yếu: Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB).

c/ Sự tác động của ODA đối với bên tài trợ

*** Vai trò tích cực:**

- Bên tài trợ ODA tăng sự ảnh hưởng về kinh tế, chính trị, xã hội đến nước nhận tài trợ.

- Trực tiếp tham gia giám sát đối tượng nhận tài trợ, từ đó tham gia điều chỉnh các chương trình kinh tế - xã hội ở nước tiếp nhận vốn ODA.

- Góp phần cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sống ở nước tiếp nhận vốn ODA, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nhân ở nước mình thâm nhập mạnh mẽ vào nước tiếp nhận ODA thông qua con đường thương mại hoặc đầu tư trực tiếp và gián tiếp.

- Nước xuất khẩu ODA giúp các nhà kinh doanh ở nước mình nhận được quyền ưu tiên trong các cuộc cung cấp hàng hóa, thiết bị máy móc; trong đấu thầu triển khai dự án sử dụng ODA, qua đó gián tiếp kích thích kinh tế nước xuất khẩu vốn ODA phát triển.

- Nhiều nước coi hỗ trợ ODA như là hình thức đền bù “chiến tranh” để khép lại những trang sử buồn trong quá khứ, nhờ đó tăng cường đoàn kết hữu nghị, gây thiện cảm với nước tiếp nhận vốn ODA.

- Một số trường hợp, bên tài trợ ODA nhận được lợi nhuận tăng thêm do đồng tiền của quốc gia tài trợ lên giá.

*** Tác động hạn chế đối với nước tài trợ ODA:**

- Vốn hỗ trợ ODA có nguồn gốc là sự đóng góp thuế của các doanh nghiệp, nhân dân trong nước, cho nên nếu nó không được sử dụng có hiệu quả ở nước ngoài sẽ tác động xấu đến tình hình chính trị xã hội và tình cảm của nhân dân trong nước xuất khẩu vốn ODA.

- Làm giảm nguồn vốn đầu tư cho sự cải thiện môi trường kinh doanh và đời sống nhân dân trong nước.

- Nếu không xây dựng một cơ chế giám sát hoạt động tài trợ vốn một cách có hiệu quả có khả năng dẫn tới mất vốn vì nước tiếp nhận vốn không có khả năng trả nợ (vỡ nợ).

- Việc lựa chọn chuyên gia, nhà thầu không kỹ khi tham gia các dự án hỗ trợ ODA là kẽ hở để nảy sinh hiện tượng hối lộ, tham nhũng khi tham gia đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, nhà tư vấn,...

d/ Sự tác động của ODA đối với nước tiếp nhận tài trợ

*** Vai trò tích cực:**

- Là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển: đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, điện, nước, cầu đường,....

- ODA góp phần tạo lập các cân đối trong nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển: cân đối thu chi ngân sách, cân đối thu chi ngoại tệ,...

- ODA góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống: hỗ trợ các dự án y tế, dân số,....

- ODA góp phần cải thiện môi trường kinh doanh: xây dựng hệ thống pháp luật, thể chế chính sách có liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh,... tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và nhân dân.

- ODA góp phần phát triển giáo dục – đào tạo: ở bất cứ nước đang và kém phát triển nào, khi tiếp nhận vốn ODA, lĩnh vực được ưu tiên nhận vốn hàng đầu, đó là giáo dục – đào tạo.

- ODA giúp các nước có nền kinh tế phi thị trường hoặc các nước có nền kinh tế chuyển đổi phát triển nền kinh tế thị trường: hỗ trợ phát triển hệ thống tài chính, ngân hàng; hỗ trợ xây dựng và hoàn thiện luật thương mại và các luật khác, tạo hành lang pháp lý cho phát triển cơ chế thị trường,...

*** Tác động hạn chế:**

- Nếu vốn sử dụng không có hiệu quả, thì tương lai nợ và lãi suất sẽ đè nặng đến sự phát triển của quốc gia tiếp nhận vốn ODA.

- Thường không có sự bình đẳng giữa bên tài trợ và bên tiếp nhận ODA, bên “có tiền” thường áp đặt những điều kiện nghiêm ngặt đối với bên tiếp nhận vốn, nhiều trường hợp bên nhận ODA bị đánh mất quyền làm chủ, dẫn tới có những dự án kém hiệu quả mà vẫn phải nhận nợ.

- Bên tiếp nhận ODA bị lệ thuộc kinh tế chính trị ở mức độ khác nhau vào bên tài trợ.

- Tham nhũng, sử dụng kém hiệu quả nguồn vốn ODA vẫn là hiện tượng khá phổ biến ở các nước tiếp nhận vốn ODA.

3.3. Chính sách và đầu tư quốc tế của Việt Nam

3.3.1. Hệ thống pháp luật và chính sách đầu tư quốc tế của Việt Nam

Năm 1977, Chính phủ Việt Nam đã ban hành “Điều lệ về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”. Do những khó khăn về môi trường kinh tế và chính trị ở nước ta lúc đó nên việc triển khai điều lệ này trên thực tế không có kết quả.

Năm 1987, “Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam” đã được Quốc hội thông qua, sau đó được sửa đổi lần thứ nhất vào năm 1990, sửa đổi lần thứ hai vào năm 1992, sửa đổi lần thứ ba vào năm 1993. Năm 1996, Quốc hội thông qua Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được hoàn chỉnh qua các lần sửa đổi, và sau đó Chính phủ cùng các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành nhiều văn bản qui phạm pháp luật cụ thể hóa đạo luật quan trọng này. Tháng 6/2000 tiếp tục sửa đổi văn bản Luật đã ban hành năm 1996.

Năm 2005, Quốc hội đã thông qua Luật đầu tư. Luật này thay thế Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài năm 2000 và Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998. Luật đầu tư thực hiện thống nhất cho các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, có hiệu lực từ ngày 1/7/2006.

Năm 2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22 về Hội nhập Quốc tế và Chính phủ cũng ban hành Nghị quyết số 31 về chương trình Hành động nhằm thực hiện Nghị quyết 22 nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

3.3.2. Định hướng phát triển đầu tư quốc tế của Việt Nam

Định hướng phát triển đầu tư quốc tế của Việt Nam là: tăng nhanh vốn đầu tư phát triển kinh tế, xã hội; xây dựng cơ cấu kinh tế có hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh. Hoàn chỉnh một bước cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện đầu tư thích đáng cho các vùng kinh tế trọng điểm; hỗ trợ đầu tư nhiều hơn cho các vùng còn nhiều khó khăn.

Trong đó, định hướng sử dụng nguồn vốn ODA: tiếp tục tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng tài trợ nhằm hỗ trợ cho phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực và tạo tiền đề cho sự phát triển nhanh, bền vững.

3.2.3. Những giải pháp đẩy mạnh đầu tư quốc tế của Việt Nam

Để thực hiện mục tiêu trên, Việt Nam cần thực hiện tốt các biện pháp chủ yếu sau:

- Đảm bảo sự ổn định vĩ mô nền kinh tế, phát huy lợi thế, tạo thế và lực trong xu thế hội nhập quốc tế.

- Chủ động hội nhập, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ kinh tế quốc tế.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp theo hướng đầy đủ hơn, đồng bộ hơn, nhất quán hơn và minh bạch hơn.

- Cải cách cơ chế quản lý theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, tránh lãng phí ngân sách Nhà nước và không sách nhiễu, tạo thuận lợi nhất, thông thoáng nhất cho các hoạt động kinh tế.

- Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát huy sức mạnh, đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó có đội ngũ cán bộ hoạt động trên lĩnh vực hợp tác và đầu tư quốc tế.

- Thực hiện tốt công tác quy hoạch tổng thể về đầu tư, công tác này phải kết hợp chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư, giải quyết việc làm phải được chú trọng giải quyết kịp thời, thỏa đáng nhằm hạn chế các tiêu cực phát sinh,...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Những ưu và nhược điểm do đầu tư trực tiếp nước ngoài mang lại cho nước chủ nhà, cho nước đầu tư?
2. Tại sao nói “đầu tư trực tiếp nước ngoài như con dao hai lưỡi” đối với nước chủ nhà?

3. Vì sao ngày nay đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước tư bản phát triển lại tăng?
4. Phân tích tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam hiện nay.
5. Hỗ trợ phát triển chính thức ODA có những chức năng gì? Liên hệ đến tình hình thu hút ODA ở Việt Nam trong thời gian qua. Tại sao một số nước đang phát triển hiện nay không có chủ trương gia tăng thu hút ODA?

Chương 4: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

4.1. Hội nhập kinh tế quốc tế

4.1.1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế

Ở phạm vi một quốc gia, *hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT)* là thực hiện mở cửa kinh tế quốc gia, phát triển kinh tế quốc gia gắn liền với kinh tế khu vực và thế giới, tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động KTQT, vào hệ thống thương mại đa phương.

4.1.2. Tính tất yếu hội nhập kinh tế quốc tế

Trong bối cảnh hiện nay, hội nhập KTQT là quy luật tất yếu khách quan đối với sự phát triển kinh tế của các nước do sự chi phối của nhiều nhân tố khác nhau.

Một là: những nhân tố khách quan

- Do sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất đã vượt ra khỏi phạm vi quốc gia mang tính quốc tế thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của phân công lao động quốc tế. Từ đó nó đòi hỏi nền kinh tế của mỗi quốc gia phải hội nhập với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới.

- Do sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đã tạo điều kiện và đòi hỏi nền kinh tế của mỗi quốc gia cần phải khai thác có hiệu quả những thành tựu khoa học – công nghệ của thế giới để phát triển nền kinh tế quốc gia.

- Do sự tác động của các xu thế phát triển kinh tế thế giới như: xu thế toàn cầu hóa, xu thế mở cửa kinh tế, xu thế phát triển kinh tế tri thức nên không có một nước nào có thể phát triển kinh tế một cách độc lập được.

- Do xu thế hòa bình, hợp tác cùng phát triển đòi hỏi các quốc gia trên thế giới cần phải thực hiện sự đối thoại thay cho đối đầu về kinh tế.

Hai là, những nhân tố chủ quan

- Trong quá trình phát triển nền kinh tế, trên thế giới không một quốc gia nào có đủ lợi thế về tất cả các nguồn lực, do vậy hội nhập KTQT là cần thiết để giải quyết những khó khăn của các nguồn lực cho việc phát triển kinh tế mà mỗi nước sẽ không thể tự giải quyết được từ những nguồn lực bên trong của mình.

- Trong quá trình phát triển nền kinh tế các nước đều không muốn mình bị tụt hậu quá xa nên phải tìm mọi cách hội nhập vào xu thế chung nhằm tìm mọi cách để rút ngắn khoảng cách chênh lệch về kinh tế, về công nghệ sản xuất.

4.2. Liên kết kinh tế quốc tế

4.2.1. Khái niệm

Liên kết kinh tế quốc tế (KTQT) được xem là mối quan hệ kinh tế vượt ra khỏi lãnh thổ của một quốc gia, được hình thành dựa vào sự thỏa thuận hai bên hoặc nhiều bên, ở tầm vĩ mô hoặc vi mô nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh tế và thương mại phát triển.

4.2.2. Các hình thức liên kết quốc tế

4.2.2.1. Liên kết kinh tế quốc tế tư nhân

Là sự liên kết giữa các công ty, các tập đoàn kinh tế ở các nước nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế chung, thông qua hợp đồng ký kết giữa các bên tham gia.

Các hình thức liên kết KTQT tư nhân:

a/ Phân loại theo nguồn tạo ra vốn pháp định: Có hai loại:

- *Công ty đa quốc gia* (Multinational Corporation) :

Là công ty được thành lập từ vốn của nhiều nước đóng góp, địa bàn hoạt động của nó là mở rộng ở nhiều nước

- *Công ty xuyên quốc gia* (Transnational Corporation):

Là công ty được thành lập do vốn đóng góp của một hay nhiều công ty trong một nước nhưng địa bàn hoạt động của nó được triển khai ở nhiều nước.

b/ Phân loại theo phương thức hoạt động: bao gồm các hình thức từ thấp đến cao

Với hình thức liên kết này, các mối quan hệ kinh tế riêng rẽ như: thị trường tiêu thụ, vận tải quốc tế, giá bán, quy mô,... được liên kết dưới dạng Trust, Consotium, Syndicat, Cartel,... Trong liên kết này, ngoài sự ràng buộc quan hệ kinh tế theo hợp đồng đã ký kết, từng thành viên vẫn giữ quyền độc lập tương đối của mình ở các quan hệ kinh tế khác.

- **Trust quốc tế:**

Đây là tổ chức độc quyền quốc tế liên kết một số lượng lớn các xí nghiệp của một ngành hay những ngành gần nhau của một số nước tư bản chủ nghĩa.

- **Consotium quốc tế:**

Là hình thức liên kết một số lớn các xí nghiệp của các ngành khác nhau trong một số nước (ngành ngân hàng, bảo hiểm nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, xây dựng, giao thông vận tải)

Sự khác nhau chủ yếu giữa Trust và Consotium đó là: Consotium là hình thức liên kết giữa các xí nghiệp của các ngành không liên quan gì tới nhau, còn Trust là hình thức liên kết các xí nghiệp của một ngành hay những ngành gần nhau.

- Syndicat quốc tế:

Đây là hiệp định thống nhất về tiêu thụ sản phẩm của một số Trust và Consotium. Với hình thức liên kết theo kiểu này các thành viên thuộc Syndicat mất quyền tự chủ trong xuất khẩu hàng hóa của mình, mà phải giao hàng hóa cho một trung tâm tiêu thụ sản phẩm thống nhất.

- Cartel quốc tế:

Đây là hiệp định độc quyền liên minh các nhà tư bản độc quyền của một số nước tư bản trong một ngành nào đó. Những xí nghiệp, công ty tham gia Cartel không bị mất quyền tự chủ trong hoạt động thương mại, mà tự mình xuất khẩu hàng hóa nhưng phải tuân thủ theo những điều kiện do hiệp định của cartel qui định.

Các điều kiện do Cartel qui định thường là: phân chia thị trường tiêu thụ sản phẩm, hạn ngạch xuất nhập khẩu, giá tiêu thụ,...

4.2.2.2. Liên kết kinh tế quốc tế Nhà nước

Là sự liên kết của các quốc gia thông qua hiệp định ký kết của Chính phủ nhằm phối hợp và điều chỉnh quan hệ kinh tế giữa các thành viên tham gia.

Các hình thức liên kết kinh tế quốc tế nhà nước:

Nếu căn cứ vào đối tượng và nội dung của liên kết và sắp xếp theo thứ tự từ liên kết đơn giản nhất đến mức độ cao nhất thì có 5 loại hình:

a/ Khu vực mậu dịch tự do FTA (Free Trade Zone hay Free Trade Area):

Là liên minh giữa 2 hay nhiều nước, trong đó áp dụng các biện pháp giảm, tiến tới xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với phần lớn các sản phẩm và dịch vụ trong quan hệ buôn bán giữa các nước thành viên, nhằm hình thành thị trường hàng hóa, dịch vụ thống nhất.

Liên kết này chỉ tạo mối quan hệ ràng buộc về ngoại thương giữa các nước trong liên minh. Các nước thành viên vẫn thi hành chính sách ngoại thương độc lập với các nước ngoài liên minh.

b/ Liên minh thuế quan (Customs Union):

Là liên minh giữa các nước trong đó áp dụng các biện pháp xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với phần lớn các sản phẩm và dịch vụ trong quan hệ buôn bán giữa các nước thành viên, đồng thời thiết lập một biểu thuế quan chung của các nước thành viên với phần còn lại của thế giới (các nước không phải là thành viên).

c/ Thị trường chung (Common Market)

Là liên minh giữa các nước, áp dụng các biện pháp tương tự như liên minh thuế quan trong việc trao đổi thương mại và còn cho phép di chuyển tự do cả tư bản (vốn) và lao động giữa các nước thành viên, tạo thị trường thống nhất theo nghĩa rộng.

d/ Liên minh kinh tế (Economic Union):

Là liên minh giữa các nước, áp dụng các biện pháp tương tự như thị trường chung và còn thực hiện thống nhất các chính sách kinh tế giữa các nước thành viên.

e/ Liên minh tiền tệ (Monetary Union):

Là liên minh về lĩnh vực tiền tệ. Các thành viên phối hợp chính sách tiền tệ với nhau, thống nhất một chính sách tiền tệ chung và cuối cùng là sử dụng một đồng tiền chung.

4.2.3. Các tác động kinh tế của liên minh thuế quan

Liên minh thuế quan gây ra những tác động nhất định. Các tác động kinh tế chủ yếu của liên minh thuế quan là tạo lập mậu dịch và chuyển hướng mậu dịch.

4.2.3.1. Liên minh thuế quan tạo lập mậu dịch (Trade Creation)

Sự tạo lập mậu dịch xảy ra khi một vài sản phẩm quốc nội của một nước thành viên của liên minh thuế quan bị thay thế bởi sản phẩm tương tự nhưng có chi phí thấp hơn được sản xuất từ một nước thành viên khác (các sản phẩm quốc nội của một nước thành viên có chi phí sản xuất cao trước đây được thuế quan bảo vệ bị thay thế bởi số cung mới từ một nước thành viên khác có chi phí sản xuất thấp hơn).

Ví dụ:

Xét: + thị trường Pháp,

+ 2 sản phẩm: sản phẩm gạch do Pháp sản xuất và

sản phẩm gạch do Ý sản xuất (có chất lượng tương tự như của Pháp).

+ Giá 1 viên gạch của Pháp là 0,22 USD;

+ Giá 1 viên gạch của Ý là 0,2 USD

- Trước khi có liên minh thuế quan giữa Pháp và Ý: thì Pháp đánh thuế 25% lên giá trị sản phẩm gạch nhập khẩu từ Ý.

→ Lúc này tại thị trường Pháp: giá gạch của Pháp sản xuất là: 0,22 USD/viên; giá gạch của Ý là: 0,25 USD/viên

Như vậy, Pháp sẽ không nhập khẩu gạch từ Ý mà sử dụng gạch trong nước (vì khi có thuế quan thì giá gạch của Ý cao hơn giá gạch của Pháp)

- Sau khi thành lập liên minh thuế quan giữa Pháp và Ý: lúc này Pháp sẽ không đánh thuế vào sản phẩm gạch nhập khẩu từ Ý nữa

→ Lúc này tại thị trường Pháp: giá gạch của Pháp sản xuất là 0,22 USD/viên; giá gạch của Ý là 0,2 USD/viên

Như vậy, lúc này Pháp sẽ nhập khẩu gạch từ Ý (vì giá gạch của Ý rẻ hơn gạch của Pháp).

→ *Liên minh thuế quan này gọi là liên minh thuế quan tạo lập mậu dịch* (vì sản phẩm của 1 nước thành viên (Pháp) có chi phí cao trước đây bị thay thế bởi sản phẩm của 1 nước thành viên khác (Ý) có chi phí sản xuất thấp hơn).

- **Nhận xét:**

Việc tạo lập mậu dịch rõ ràng làm tăng phúc lợi của các nước thành viên vì nó đưa đến việc chuyên môn hóa hơn nữa trong sản xuất nhờ lợi thế so sánh.

4.2.3.2. Liên minh thuế quan chuyển hướng mậu dịch (Trade diversion)

Sự chuyển hướng mậu dịch xảy ra khi nhập khẩu của một loại sản phẩm nào đó từ một nước bên ngoài liên minh thuế quan có giá thấp hơn lại bị thay thế bởi nhập khẩu của cùng loại sản phẩm nói trên từ một nước thành viên của liên minh nhưng có chi phí sản xuất cao hơn.

Ví dụ:

Xét: + thị trường Đức,

+ 2 sản phẩm: sản phẩm than do Anh sản xuất và
sản phẩm than do Braxin sản xuất

+ Giá 1 tấn than của Anh là 120 USD;

+ Giá 1 tấn than của Braxin là 100 USD

- *Trước khi có liên minh thuế quan giữa Đức và Anh:* thì Đức đánh thuế đồng đều 40% trên số than nhập khẩu của Anh và Braxin.

→ Lúc này: giá than của Anh là: $120 \text{ USD} + 40\% = 168 \text{ USD/tấn}$

giá than của Braxin là: $100 \text{ USD} + 40\% = 140 \text{ USD/tấn}$

Như vậy lúc này Đức sẽ nhập khẩu than của Braxin (vì giá than của Braxin rẻ hơn giá than của Anh)

- *Sau khi thành lập liên minh thuế quan giữa Đức và Anh:* lúc này Đức sẽ không đánh thuế vào sản phẩm than nhập khẩu từ Anh nữa (còn Braxin không phải là thành viên của liên minh này nên vẫn phải chịu thuế NK là 40%)

→ giá than của Anh là: 120 USD/tấn; giá than của Braxin là: 140 USD/tấn

Như vậy, lúc này Đức sẽ nhập khẩu than từ Anh (vì giá than của Anh rẻ hơn than của Braxin).

→ *Liên minh thuế quan này gọi là liên minh thuế quan chuyển hướng mậu dịch* (vì sản phẩm của 1 nước bên ngoài liên minh thuế quan (Braxin) có giá thấp hơn lại bị thay thế bởi sản phẩm cùng loại của 1 nước thành viên của liên minh (Anh) nhưng có phí sản xuất cao hơn)

- **Nhân xét**: Việc chuyển hướng mậu dịch tự nó đã làm giảm phúc lợi vì việc chuyển sản xuất có hiệu quả ở bên ngoài liên minh thuế quan sang các nhà sản xuất ít hiệu quả hơn trong liên minh thuế quan. Vì vậy, việc chuyển hướng mậu dịch làm xấu hơn việc phân phối và sử dụng tài nguyên quốc tế và đưa sản xuất ra xa lợi thế so sánh.

Trong thí dụ trên, để sản xuất ra cùng một lượng than như trước, các nhà sản xuất Anh đã phải tốn nhiều tài nguyên hơn các nhà sản xuất Braxin, điều này làm giảm năng suất của thế giới.

4.3. Sự hội nhập của Việt Nam vào các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực

4.3.1. Giới thiệu một số tổ chức kinh tế quốc tế tiêu biểu

4.3.1.1. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

WTO chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/1995 với tiền thân là Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (General Agreement on Tariffs and Trade – GATT), GATT tồn tại trong 47 năm (1948 – 1994).

Kể từ khi thành lập đến năm 1994, GATT đã tiến hành 8 vòng đàm phán đa phương. Mục tiêu của các vòng đàm phán là nhằm giải quyết các vấn đề thương mại được các bên quan tâm nhất. Trong thời gian khá dài, các vòng đàm phán tập trung chủ yếu giải quyết các vấn đề có liên quan tới hạn ngạch và việc lập hàng rào thuế quan trong thương mại giữa các nước thành viên. Vòng đàm phán thứ 8 (20/9/1986 – 15/12/1993) diễn ra tại URUGUAY (còn gọi là vòng đàm phán URUGUAY) với sự tham gia của các Bộ trưởng Thương mại các nước thành viên. Kết thúc vòng đàm phán thứ 8, các nước thành viên nhất trí thông qua hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới.

Tính đến ngày 16 tháng 12 năm 2011, WTO có 155 thành viên. Trụ sở chính của WTO ở tại Gionevơ (Thụy Sĩ).

a. Chức năng của WTO:

- Hỗ trợ thực hiện và quản lý các Hiệp định pháp lý về tự do hóa thương mại.
- Giám sát chính sách thương mại của các thành viên.
- Tổ chức diễn đàn đàm phán các vấn đề có liên quan đến thương mại.
- Giải quyết các tranh chấp thương mại.
- Trợ giúp kỹ thuật và huấn luyện kỹ năng cho các nước đang phát triển.

b. Mục tiêu của WTO:

Thúc đẩy tăng trưởng thương mại bằng hàng hóa và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường.

Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương, phù hợp với nguyên tắc cơ bản của công pháp quốc tế, bảo đảm cho các nước đang phát triển và đặc biệt là các nước kém phát triển nhất được hưởng thụ những lợi ích thực sự từ sự tăng trưởng của thương mại quốc tế, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của các nước này và khuyến khích các nước này ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới.

Nâng cao mức sống, tạo công ăn, việc làm cho người dân các nước thành viên, bảo đảm các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu được tôn trọng.

c. Các nguyên tắc hoạt động của WTO:

- Thực hiện không phân biệt đối xử với các thành viên thông qua việc áp dụng Chế độ tối huệ quốc (MFN) và Chế độ đãi ngộ quốc gia (NT).

- Tiếp tục đẩy mạnh tự do hóa thương mại thông qua cam kết cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường với các nước thành viên trong WTO.

- Minh bạch, công khai và dễ dự đoán.

- Thiết lập môi trường cạnh tranh bình đẳng về thương mại giữa các nước thành viên trong WTO.

- Ưu đãi hơn cho các nước kém phát triển.

d. Cơ cấu tổ chức của WTO: Gồm có 4 bộ phận chủ yếu:

- Hội nghị Bộ trưởng: Đây là cơ quan có quyền lực cao nhất của WTO, diễn ra 2 năm một lần với sự tham gia của tất cả các thành viên, Hội nghị Bộ trưởng có thể ra quyết định đối với bất kỳ vấn đề gì trong các Hiệp định thương mại đa phương nếu thấy cần thiết.

- Đại Hội đồng: Đại Hội đồng gồm 3 cơ quan trực thuộc là: Đại Hội đồng tại Ginevơ, Hội đồng giải quyết tranh chấp và Hội đồng rà soát chính sách thương mại.

Đại hội đồng là cơ quan gồm tất cả đại diện của các nước thành viên. Trong thời gian hội nghị bộ trưởng nghỉ họp, Đại hội đồng thực hiện chức năng của hội nghị bộ trưởng. Ngoài ra Đại hội đồng còn thực hiện các chức năng hiệp định WTO chỉ định, đặt ra quy tắc trình tự của mình.

- Các Hội đồng thương mại: Hoạt động dưới quyền của Đại Hội đồng với 3 cơ quan là: Hội đồng thương mại hàng hóa, Hội đồng thương mại dịch vụ, Hội đồng các vấn đề của quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại.

- Các Ủy ban và cơ quan: Hiện tại có 13 Ủy ban, 3 nhóm công tác và 3 Ủy ban đặc thù.

e. Các lĩnh vực điều chỉnh của WTO bao gồm: Thương mại hàng hóa; thương mại dịch vụ; Quyền sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại; Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại.

f. Các hiệp định của WTO:

- Hiệp định chung về thương mại và thuế quan (GATT)
- Hiệp định về nông nghiệp (AoA)
- Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS)
- Hiệp định về hàng rào kỹ thuật cản trở thương mại (TBT)
- Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs)
- Hiệp định áp dụng Điều IV GATT 1994 (Hiệp định về chống bán phá giá)
- Hiệp định áp dụng điều VII GATT 1994 (Hiệp định về xác định trị giá thuế hải quan)
- Hiệp định về kiểm định hàng hóa trước khi giao hàng (API)
- Hiệp định về quy tắc xuất xứ (RoO)
- Hiệp định về thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu
- Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM)
- Hiệp định về tự vệ
- Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS)
- Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPs)
- Hiệp định về quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp (DSU)

4.3.1.2. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)

IMF được thành lập tại Hội nghị Tiền tệ - Tài chính quốc tế ở Bretton Woods (Mỹ) tháng 7/1944, có hiệu lực từ ngày 27/12/1945 với 29 thành viên. IMF chính thức hoạt động từ ngày 01/03/1947. Tính đến nay, số thành viên của IMF đã có gần 190 nước. Trụ sở chính của IMF đóng tại Washington (Mỹ) và có 2 chi nhánh đóng tại Paris và Gionevơ.

a. Cơ cấu tổ chức của IMF bao gồm:

- Hội đồng thống đốc (gồm các thống đốc do từng nước cử ra), mỗi năm họp 1 lần đánh giá các hoạt động.

- Ban giám đốc điều hành (gồm 6 người và Tổng giám đốc do ban giám đốc bầu ra, nhiệm kỳ 5 năm),

- Ủy ban lâm thời.

b. Mục tiêu hoạt động của IMF:

- Thúc đẩy hợp tác tiền tệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sự mở rộng và phát triển cân đối thương mại quốc tế.

- Duy trì sự ổn định về tỷ giá hối đoái, duy trì việc dàn xếp hối đoái có trật tự giữa các nước thành viên.

- Giúp các nước thành viên khắc phục sự mất cân đối trong cán cân thanh toán quốc tế thông qua việc cho vay từ nguồn vốn chung của IMF.

c. Chức năng của IMF:

- **Chức năng giám sát:** giúp các thành viên duy trì giá trị đồng tiền, xây dựng và thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách tài chính – tiền tệ lành mạnh và ổn định.

- **Chức năng trợ giúp tài chính:** hỗ trợ các nước giải quyết khó khăn do thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế. Các hình thức trợ giúp của IMF thường kèm theo những điều kiện chặt chẽ bao gồm: vay dự phòng (trợ giúp cán cân ngắn hạn), vay bù đắp thất thu xuất khẩu, vay điều chỉnh cơ cấu (tối đa là 65% cổ phần đã góp), vay điều chỉnh cơ cấu mở rộng (tối đa là 350% số cổ phần đã góp).

- **Chức năng tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp thông tin:** giúp các nước thành viên tận dụng các công cụ quản lý kinh tế mới, xây dựng các chính sách tài chính – tiền tệ, hệ thống thông tin, hệ thống luật pháp và đào tạo cán bộ.

Khi tham gia IMF, mỗi nước sẽ đóng góp một số tiền nhất định gọi là cổ phần đóng góp để tạo quỹ chung. Cổ phần đóng góp phụ thuộc vào tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu của từng nước so với kim ngạch xuất nhập khẩu trên thế giới. Nó là cơ sở để quyết định mức vay từ IMF hoặc nhận phân bổ tài sản đặc biệt gọi là quyền rút vốn đặc biệt (SDR – Special Drawing Rights) và quyết định quyền biểu quyết của các nước thành viên. Hiện tại, các nước có cổ phần lớn nhất là Mỹ chiếm 18,25% tổng số vốn, Đức chiếm 6,11%, Nhật chiếm 6,26% tổng số vốn, Anh và Pháp mỗi nước chiếm 5,1%.

d. Các loại tín dụng:

1) Tín dụng thông thường: nước được vay phải có chương trình điều chỉnh kinh tế ngắn hạn; mức tối đa được vay là 100% cổ phần của nước đó tại quỹ; thời hạn 3 - 5 năm; ân hạn 3 năm với lãi suất khoảng 5 - 7,5%. 2) Vốn vay bổ sung: mức vay có thể từ 100% đến 350% cổ phần của nước đó, tùy theo mức độ thiếu hụt; thời hạn 3 - 5 năm; ân hạn 3,5 năm; lãi suất theo lãi suất thị trường. 3) Vay dự phòng: tối đa được 62,5% cổ phần; thời hạn 5 năm; ân hạn 3,5 năm; lãi suất thị trường. 4) Vay dài hạn: nước đi vay phải có chương trình điều chỉnh kinh tế trung hạn và mọi khoản vay phải theo sát với việc thực hiện chương trình theo từng quý, từng năm. Mức vay bằng 140% cổ phần; thời hạn 10

năm; ân hạn 4 năm; lãi suất 6 - 7,5% năm. 5) Vay bù đắp thất thu xuất khẩu: cho các nước đang phát triển có đột biến thiếu hụt cán cân thương mại trong năm. Mức vay tối đa bằng 100% cổ phần; thời hạn và lãi suất như tín dụng thông thường. 6) Vay chuyển tiếp nền kinh tế: loại tín dụng mới xuất hiện để hỗ trợ cho các nước chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường; thời hạn vay 5 năm; ân hạn 3,25 năm; lãi suất thị trường. Ngoài ra, còn một số loại tín dụng khác như vay để duy trì dự trữ điều hoà, vay để điều chỉnh cơ cấu,...

Những tiến bộ nhanh chóng trong kỹ thuật công nghệ và thông tin liên lạc đã góp phần làm tăng hội nhập quốc tế của các thị trường, làm cho các nền kinh tế quốc dân gắn kết với nhau chặt chẽ hơn. Xu hướng hiện nay là mở rộng số quốc gia tham gia IMF. Ảnh hưởng của IMF trong kinh tế toàn cầu được gia tăng nhờ sự tham gia đông hơn của các quốc gia thành viên. Việt Nam là thành viên của IMF từ 1976.

4.3.1.3. Ngân hàng thế giới (WB)

Cho đến nay, WB vẫn là tổ chức ngân hàng quốc tế duy nhất, lớn nhất, có quy mô và quan hệ toàn cầu một cách thực sự. Được thành lập theo thỏa thuận trong hội nghị Bretton Woods vào năm 1944, ra đời và hoạt động vào năm 1946. WB có trụ sở tại Washington D.C

Nhiệm vụ của Ngân hàng thế giới WB (World Bank): chống đói nghèo và cải thiện mức sống cho người dân ở các nước đang phát triển. WB cung cấp các khoản cho vay, các dịch vụ cố vấn chính sách, hỗ trợ kỹ thuật và chia sẻ kiến thức cho các nước có thu nhập quốc dân trung bình và dưới mức trung bình. WB thúc đẩy tăng trưởng nhằm tạo việc làm và giúp người nghèo có được các cơ hội việc làm ấy.

WB ngày một lớn mạnh và trở thành một hệ thống phức hợp dưới hình thức tập đoàn (Group) gồm 5 tổ chức phát triển: Ngân hàng tái thiết và phát triển IBRD (International Bank for Reconstruction and Development), Hiệp hội phát triển quốc tế IDA (the International Development Association), Công ty tài chính quốc tế IFC (International Finance Corporation), Cơ quan bảo đảm đầu tư đa phương MIGA (Multilateral Investment Guarantee Agency), và Trung tâm giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế ICSID (International Centre for Settlement of Investment Disputes).

IBRD, tiền thân của WB, cung cấp các khoản cho vay đối với các chính phủ và doanh nghiệp nhà nước cùng với sự bảo đảm của chính phủ (hoặc bảo đảm tối cao - sovereign guarantee). Nguồn tiền cho vay được lấy từ các khoản nợ đã được trả và thông qua việc phát hành trái phiếu trên thị trường vốn thế giới. IBRD là một trong những tổ chức cho vay được xếp hạng cao nhất trên thị trường quốc tế và vì vậy có khả năng cho vay với mức lãi suất tương đối thấp. Ngân hàng cho các nước vay với lãi suất rất hấp dẫn

bằng cách thêm một mức lệ (khoảng 1%) vào chi phí cho vay để trang trải các chi phí hành chính.

IDA có nhiệm vụ giúp đỡ các nước nghèo nhất thông qua các khoản cho vay với lãi suất ưu đãi và các chương trình tài trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện điều kiện sống. Các khoản cho vay dài hạn không lấy lãi của IDA dành cho các chương trình xây dựng chính sách, định chế, hạ tầng cơ sở và nguồn nhân lực cần thiết cho phát triển bền vững trên cơ sở tôn trọng môi trường và công bằng xã hội.

IFC, thúc đẩy đầu tư bền vững vào khu vực tư nhân ở các phát triển với mục đích giảm đói nghèo và tăng chất lượng cuộc sống người dân thông qua việc cung cấp tài chính cho các dự án thuộc khu vực tư nhân, hỗ trợ các công ty tư nhân lưu chuyển vốn trên thị trường tài chính quốc tế và cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cho các chính phủ và doanh nghiệp.

Nhiệm vụ của MIGA là xúc tiến đầu tư nước ngoài trực tiếp FDI vào các nước đang phát triển nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, giảm đói nghèo và cải thiện cuộc sống người dân. Với tư cách một nhà bảo hiểm quốc tế cho các nhà đầu tư tư nhân và nhà tư vấn cho các nước về đầu tư nước ngoài, MIGA tham gia xúc tiến các dự án với tác động phát triển bền vững lớn nhất bảo đảm các tiêu chí kinh tế, môi trường và xã hội.

ICSID thực hiện hoà giải và trọng tài giữa các nước thành viên và các nhà đầu tư thuộc các nước thành viên khác. Việc sử dụng các phương tiện của ICSID là hoàn toàn tự nguyện. Tuy nhiên, một khi đã đồng ý giải quyết với ICSID, không bên nào được đơn phương từ chối phán quyết của ICSID.

4.3.1.4. Liên minh Châu Âu (EU)

Liên minh châu Âu viết tắt là EU, là một liên minh kinh tế chính trị bao gồm 27 quốc gia thành viên chủ yếu thuộc châu Âu. EU được thành lập bởi Hiệp ước Maastricht vào ngày 1 tháng 11 năm 1993 dựa trên Cộng đồng châu Âu (EC).

EU đã phát triển một thị trường chung bằng một hệ thống luật tiêu chuẩn áp dụng cho tất cả các nước thành viên nhằm đảm bảo sự lưu thông tự do của người dân, hàng hóa, dịch vụ và vốn. EU duy trì các chính sách chung về thương mại, nông nghiệp, ngư nghiệp và phát triển địa phương. 17 nước thành viên đã chấp nhận đồng tiền chung, đồng Euro, tạo nên khu vực đồng Euro. EU đã phát triển một vai trò nhất định trong chính sách đối ngoại, có đại diện trong Tổ chức Thương mại Thế giới, G8, G-20 nền kinh tế lớn và Liên hiệp quốc.

EU có một cơ cấu tổ chức khá chặt chẽ với 4 bộ phận chủ yếu là:

- **Hội đồng Bộ trưởng**: quyết định các chính sách lớn của EU bao gồm Bộ trưởng đại diện cho các nước thành viên. Các nước thành viên luân phiên làm Chủ tịch với

nhiệm kỳ 6 tháng. Từ năm 1975 đến nay, người đứng đầu Nhà nước hoặc Chính phủ các nước thành viên có cuộc họp thường kỳ để quyết định những vấn đề lớn của EU, cơ chế này gọi là Hội đồng Châu Âu.

- **Ủy ban Châu Âu (European Commission – EC)**: là cơ quan điều hành gồm 20 ủy viên, nhiệm kỳ 5 năm do các Chính phủ cử.

- **Nghị viện Châu Âu (European Parliament)**: gồm 732 nghị sĩ, nhiệm kỳ 5 năm được bầu theo nguyên tắc bầu phiếu phổ thông. Chức năng của Nghị viện Châu Âu là thông qua ngân sách, cùng Ủy ban Châu Âu ra quyết định trong một số lĩnh vực như: kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách của EU.

- **Tòa án Châu Âu (European Court)**: gồm 15 thẩm phán và 9 luật sư do Chính phủ các nước thỏa thuận bổ nhiệm với nhiệm kỳ 6 năm và Tòa án có vai trò độc lập, có quyền bác bỏ những quyết định của Ủy ban châu Âu và Chính phủ các nước nếu bị coi là không phù hợp với luật pháp của EU.

4.3.1.5. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

ASEAN thành lập ngày 8/8/1967 với 5 thành viên: Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines. Ngày 8/1/1984 kết nạp Brunây. Ngày 28/7/1995 kết nạp Việt Nam làm thành viên thứ 7 của hiệp hội. Ngày 23/7/1997 kết nạp Lào và Myanmar. Ngày 30/4/1999 kết nạp Campuchia tại Hà Nội. Ngày 28/7/2006 Đông Timor nộp đơn xin gia nhập.

Như vậy hiện tại ASEAN có 10 thành viên chính thức với: diện tích hơn 4,3 triệu km². Trụ sở của Ủy ban thường trực đóng ở Băng Cốc (Thái Lan). Trụ sở của Ban Thư ký ở Jakarta (Indonesia).

a. Mục tiêu của ASEAN: Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa giữa các thành viên. Duy trì hòa bình và sự ổn định ở khu vực Đông Nam Á.

b. Cơ cấu tổ chức của ASEAN: bao gồm 3 nhóm

CƠ QUAN HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH:

- 1/ Hội nghị (HN) thượng đỉnh: gồm những người đứng đầu, 3 năm họp chính thức 1 lần để đề ra những chính sách chung và quyết định những vấn đề lớn.
- 2/ Hội nghị Bộ trưởng: cơ quan hoạch định chính sách cao nhất, mỗi năm họp 1 lần và báo cáo lên Hội nghị thượng đỉnh.
- 3/ Hội nghị Bộ trưởng kinh tế (AEM): mỗi năm họp 1 lần nhằm chỉ đạo hợp tác về các mặt kinh tế và báo cáo lên Hội nghị thượng đỉnh và Hội nghị bộ trưởng.
- 4/ Hội nghị các quan chức kinh tế cấp cao (SEOM): là cơ quan cấp dưới trực tiếp giúp việc cho AEM và hội đồng AFTA. Đảm nhận việc giám sát các hoạt động hợp tác kinh tế ASEAN; khoảng 2-3 tháng họp 1 lần để báo cáo lên AEM.
- 5/ Hội nghị Bộ trưởng các ngành: tổ chức họp khi cần thiết để thảo luận về sự hợp tác ngành cụ thể.
- 6/ Hội nghị liên Bộ trưởng: được tổ chức khi cần thiết.
- 7/ Tổng thư ký: có 5 Bộ trưởng do những người đứng đầu Chính phủ ASEAN bổ nhiệm (nhiệm kỳ: 5 năm)

CÁC ỦY BAN CỦA ASEAN:

- 1/ Ủy ban (UB) thường trực: họp 2 tháng/lần; gồm Tổng thư ký ASEAN và Tổng trưởng các ban thư ký ASEAN quốc gia.
- 2/ Các Ủy ban hợp tác chuyên ngành: có 6 ủy ban hợp tác chuyên môn về 6 lĩnh vực: Khoa học công nghệ - Văn hóa & thông tin – Môi trường – Phát triển xã hội – Kiểm soát ma túy – Những vấn đề có liên quan đến công chức.

CÁC BAN THƯ KÝ ASEAN:

- 1/ Ban Thư ký ASEAN quốc tế: đề xuất, khuyến nghị, phối hợp và thực hiện các hoạt động của ASEAN.
- 2/ Ban Thư ký ASEAN quốc gia: Mỗi nước thành viên đều có Ban thư ký quốc gia nằm trong Bộ Ngoại giao để theo dõi và thực hiện những vấn đề có liên quan đến ASEAN của nước mình.

c. Nguyên tắc hoạt động của ASEAN:

- Các nguyên tắc thiết lập quan hệ song phương và đa phương của ASEAN: Tại hội nghị thượng đỉnh lần thứ nhất tại Bali năm 1976, các nước ASEAN đã đưa ra các nguyên tắc chính sau:

+ Tôn trọng chủ quyền, độc lập toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của nhau.
+ Mỗi quốc gia có quyền lãnh đạo đất nước mình mà không có sự can thiệp, lật đổ, cưỡng ép từ bên ngoài.

+ Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không để lãnh thổ của đất nước mình cho bất kỳ nước nào làm căn cứ quân sự.

+ Giải quyết các bất đồng hoặc tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình. Không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực.

+ Hợp tác với nhau có hiệu quả trong mọi lĩnh vực kinh tế - văn hóa xã hội trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi.

- Các nguyên tắc điều phối hoạt động của ASEAN:

+ *Nguyên tắc nhất trí*: nghĩa là mọi quyết định về các vấn đề quan trọng chỉ được thông qua khi tất cả các nước thành viên nhất trí.

+ *Nguyên tắc bình đẳng*: quyền bình đẳng thể hiện ở việc không phân biệt nước lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo đều bình đẳng với nhau về nghĩa vụ và quyền lợi được hưởng. Sự bình đẳng còn thể hiện ở chủ tọa các cuộc họp của ASEAN từ cấp chuyên viên đến cấp cao, địa điểm tổ chức các cuộc họp cũng sẽ được phân chia đều cho các nước thành viên trên cơ sở luân phiên theo vần A, B, C của tiếng Anh.

+ *Nguyên tắc 6 – X*: Theo nguyên tắc này một dự án hoặc kế hoạch chung của ASEAN nếu được hai hoặc nhiều nước chấp nhận thực hiện thì cứ thực hiện mà không phải đợi tất cả các nước thành viên thực hiện thì mới tiến hành.

4.3.1.6. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)

Hội nghị thượng đỉnh các nước ASEAN lần thứ 4 tại Singapore đã đưa ra quyết định về việc các thành viên thực hiện liên kết Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Ngày 21/11/1992, sáu thành viên ban đầu đã ký hiệp định về: *Chương trình Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung* (Common Effective Preferential Tariff – gọi tắt là **CEPT**) làm cơ chế để thực hiện AFTA, chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/1993.

Việc thực hiện AFTA là một bước đi quan trọng trong liên kết kinh tế giữa các nước ASEAN để hướng tới liên kết thị trường chung của khu vực.

AFTA đưa ra nhằm đạt được những mục tiêu kinh tế sau:

Tự do hoá thương mại trong khu vực bằng việc loại bỏ các hàng rào thuế quan trong nội bộ khu vực và cuối cùng là các rào cản phi quan thuế. Điều này sẽ khiến cho các doanh nghiệp sản xuất của ASEAN càng phải có hiệu quả và khả năng cạnh tranh hơn trên thị trường thế giới. Đồng thời, người tiêu dùng sẽ mua được những hàng hoá từ những nhà sản xuất có hiệu quả và chất lượng trong ASEAN, dẫn đến sự tăng lên trong thương mại nội khối.

Thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào khu vực bằng việc tạo ra một khối thị trường thống nhất, rộng lớn hơn.

Làm cho ASEAN thích nghi với những điều kiện kinh tế quốc tế đang thay đổi, đặc biệt là với sự phát triển của các thỏa thuận thương mại khu vực trên thế giới.

4.3.1.7. Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC)

Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (tiếng Anh: *Asia-Pacific Economic Cooperation*, viết tắt là **APEC**) là tổ chức quốc tế của các quốc gia nằm trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương với mục tiêu tăng cường mối quan hệ về kinh tế và chính trị. APEC là một tổ chức gồm 21 nền kinh tế thành viên: Australia, Brunei Darussalam, Canada, Chile, Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Hồng Kông Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Mexico, New Zealand, Papua New Guinea, Peru, Philipines, Nga, Singapore, Đài Bắc Trung Quốc, Thái Lan, Hoa Kỳ và Việt Nam (Việt Nam gia nhập APEC tháng 11 năm 1998).

APEC chú trọng ba lĩnh vực then chốt như sau:

- Tự do hoá thương mại và đầu tư
- Hỗ trợ kinh doanh
- Hợp tác kinh tế và kỹ thuật

Thành tựu của ba lĩnh vực hoạt động chính này cho phép các nền kinh tế thành viên APEC củng cố tiềm lực kinh tế của mình thông qua việc chia sẻ các nguồn lực trong khu vực với hiệu quả cao. Người tiêu dùng trong khu vực cũng được hưởng lợi từ các lợi ích hữu hình các hoạt động đào tạo được tăng cường, cơ hội việc làm và cơ hội thị trường được mở rộng, hàng hóa và dịch vụ được cung cấp với giá thành thấp hơn, khả năng tiếp cận thị trường quốc tế được nâng cao. Hàng năm, các sự kiện hợp tác APEC được tổ chức tại một nền kinh tế thành viên.

a. Các nguyên tắc hoạt động của APEC:

Mọi hoạt động của APEC được điều tiết bởi những nguyên tắc chung, áp dụng cho tất cả các thành viên, đó là:

- Bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau.
- Hỗ trợ và đôi bên cùng có lợi

- Quan hệ đối tác chân thành và trên tinh thần xây dựng
- Mọi quyết định được đưa ra trên cơ sở nhất trí chung.

b. Cơ chế hoạt động:

Cơ chế hoạt động của APEC bao gồm các diễn đàn thúc đẩy hợp tác mậu dịch và đầu tư thông qua các hội nghị:

Hội nghị thượng đỉnh, các hội nghị bộ trưởng, hội nghị các quan chức cao cấp. Giúp việc cho các hội nghị đó có: Ủy ban về kinh tế, ủy ban quản trị và ngân sách, ủy ban thương mại và đầu tư, tiểu ban kinh tế kỹ thuật cùng hội đồng tư vấn và ban thư ký.

Dưới các ủy ban và các tiểu ban có các nhóm công tác và nhóm chuyên môn.

4.3.2. Sự hội nhập của Việt Nam vào các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực

4.3.2.1. Việt Nam tham gia vào ASEAN & AFTA

Khi Việt Nam gia nhập vào ASEAN vào ngày 28/7/1995 thì Việt Nam đã trở thành thành viên của AFTA từ 1/1/1996.

Quan hệ chính trị kinh tế của Việt Nam với ASEAN ngày càng được củng cố và mở rộng hơn, ASEAN đã trở thành một đối tác quan trọng của Việt Nam trong nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực thương mại và đầu tư. ASEAN đã trở thành thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam (chiếm khoảng 17%) và cũng là những nhà đầu tư quan trọng vào Việt Nam mà dẫn đầu là Singapore.

Việc tham gia ASEAN và AFTA là bước đi tất yếu đầu tiên của Việt Nam trên con đường hội nhập với khu vực và thế giới. Sự kiện này mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội mới cũng như nhiều thách thức to lớn. Cơ hội và thách thức đan xen lẫn nhau, đòi hỏi sự nỗ lực cả tầm vĩ mô và vi mô để khai thác triệt để các cơ hội và hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng tiêu cực do các thách thức đưa đến.

*** Tác động của việc tham gia AFTA đến nền kinh tế Việt Nam:**

- Những yếu tố thuận lợi:

+ Việc tăng cường trao đổi hàng hóa giữa Việt Nam với các nước ASEAN góp phần thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực khác nhau như công nghiệp đầu tư.

+ Quá trình hợp tác sẽ giúp Việt Nam nhận định rõ hơn các thế mạnh và điểm yếu của mình từ đó có kế hoạch bổ trợ, phân công lại sản xuất và lao động để thu được lợi ích tối đa cho nền kinh tế.

+ Việc cắt giảm thuế quan giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thêm nhiều cơ hội thâm nhập thị trường các nước ASEAN. Mặt khác, Việt Nam có thể nhập được nguyên liệu từ các nước ASEAN với giá rẻ hơn làm giảm giá thành hàng hóa sản xuất trong nước.

- Những yếu tố bất lợi:

+ Khi dỡ bỏ các biện pháp bảo hộ thuế quan và phi thuế quan, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp ASEAN trong khi nhiều doanh nghiệp Việt Nam còn chưa quen với cạnh tranh quốc tế, trình độ sản xuất còn thấp.

+ Hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN với giá rẻ trở thành mối đe dọa đối với hàng hóa sản xuất trong nước, thậm chí Việt Nam có thể bị mất thị trường nội địa.

+ Sự chênh lệch còn lớn trong kim ngạch buôn bán 2 chiều giữa Việt Nam và ASEAN là một thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam.

4.3.2.2. Việt Nam tham gia APEC

Tháng 11/1998, các thành viên APEC đã thông qua việc kết nạp Việt Nam làm thành viên chính thức của APEC, đánh dấu bước đi quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Tham gia APEC, Việt Nam đã tích cực chủ động tham gia các chương trình hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư và quá trình tự do hóa thương mại của APEC. VN đã tham gia mạnh mẽ vào một số kế hoạch hành động tập thể, đưa ra nhiều sáng kiến và đề xuất nhiều dự án được chấp thuận. Đặc biệt, năm 2006, VN đã đăng cai Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 16, xây dựng kế hoạch hành động Hà Nội nhằm xác định các hoạt động cụ thể, phương hướng hợp tác để thực hiện lộ trình Busan hướng tới mục tiêu Bô-go. Việc tổ chức thành công rực rỡ Hội nghị cấp cao APEC 16 là bằng chứng cho thấy những đóng góp to lớn của Việt Nam đối với khu vực châu Á Thái Bình Dương, khẳng định năng lực và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Việc tổ chức thành công APEC năm 2006 là đỉnh cao, làm cho Việt Nam được nhìn nhận không chỉ ở tầm khu vực, mà đã chủ trì những sự kiện, giải quyết những vấn đề ở tầm liên khu vực với quy mô và tính chất phức tạp hơn nhiều. Cùng với việc trở thành thành viên của WTO, được bầu làm ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc, vị thế và tiếng nói của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế được đẩy lên tầm cao mới. APEC cũng là nơi để ta đạt được nhiều thỏa thuận quan trọng trong quan hệ song phương, đặc biệt với các cường quốc thế giới như Trung Quốc, Nga, Mỹ, Nhật. Và cuối cùng, APEC cũng góp phần đem lại những lợi ích thiết thực cho đất nước khi các thành viên của APEC chiếm 75% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), 50% nguồn viện trợ phát triển (ODA), 73 % xuất khẩu và 79% nhập khẩu của Việt Nam.

4.3.3.3. Lộ trình Việt Nam tham gia WTO

- Tháng 6/1994 Việt Nam được công nhận là quan sát viên của GATT. Ngày 4/1/1995, Việt Nam gửi đơn xin gia nhập và được chấp nhận.

- Ngày 30/1/1995 Ban công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam được thành lập.

- Ngày 28/6/1996 Việt Nam nộp Bản Bị vong lục (*Memorandum*) về Chế độ ngoại thương của Việt Nam cho Nhóm công tác. Bản Bị vong lục được trình bày theo mẫu chung do Ban thư ký của WTO hướng dẫn. Trong Bản Bị vong lục này Việt Nam đã giải trình trên 2000 câu hỏi khác nhau của các nước thành viên có liên quan đến chính sách, cơ chế hoạt động thương mại.

- Từ tháng 7/1998 bắt đầu các phiên đàm phán gia nhập WTO. Quá trình đàm phán thực hiện qua 2 giai đoạn:

+ *Giai đoạn 1*, là giai đoạn minh bạch hóa chính sách, luật pháp có liên quan đến thương mại (từ tháng 7/1998 đến tháng 11/2000). Giai đoạn này thực hiện qua 4 phiên đàm phán đa phương. Tại các phiên đàm phán đa phương, Việt Nam trực tiếp làm việc với Ban công tác tại trụ sở của WTO ở Gionevơ.

+ *Giai đoạn 2*, là giai đoạn đàm phán mở cửa thị trường (từ tháng 4/2002 đến tháng 11/2000 đến tháng 10/2006). Giai đoạn này thực hiện qua 10 phiên đàm phán đa phương và các phiên đàm phán song phương theo yêu cầu của các thành viên cũ thuộc WTO.

- Tiến trình gia nhập WTO có thể tóm tắt như sau:

+ *Đàm phán đa phương*: Việt Nam đã thực hiện 14 phiên đàm phán đa phương từ tháng 7/1998 đến tháng 10/2006 tại trụ sở của WTO và đến ngày 26/10/2006 Việt Nam đã trình toàn bộ văn kiện cho Đại Hội đồng của WTO và được chấp thuận.

+ *Đàm phán song phương* (thực hiện tại trụ sở của WTO hoặc tại thủ đô của các nước). Trong quá trình đàm phán gia nhập WTO có 28 thành viên của WTO yêu cầu Việt Nam phải đàm phán song phương, trong đó có nhiều nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, EU, Australia,... và có rất nhiều thành viên Việt Nam phải đàm phán nhiều vòng, điển hình là việc đàm phán với Chính phủ Mỹ rất khó khăn kéo dài 4 năm với 9 phiên đàm phán mới thỏa thuận xong các điều khoản. Việc đàm phán song phương của Việt Nam kết thúc tháng 5/2006 với đối tác cuối cùng là Mỹ.

+ Ngày 7/11/2006, Đại Hội đồng của WTO thông qua toàn bộ văn kiện gia nhập WTO của Việt Nam và tổ chức kết nạp Việt Nam. Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam đã được ký kết tại trụ sở WTO (Genevơ, Thụy Sĩ).

+ Ngày 29/11/2006, Quốc hội Việt Nam phê chuẩn kết quả và ủy quyền cho Chính phủ gửi Nghị định thư đến WTO.

+ Ngày 6/12/2006, Chủ tịch nước phê chuẩn Nghị định thư.

+ Ngày 11/12/2006, Đại hội đồng WTO nhận được hai văn bản phê duyệt của Việt Nam.

+ Ngày 11/1/2007, WTO trao thẻ thành viên chính thức cho Việt Nam. Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO, kết thúc 12 năm đàm phán.

4.4. Những cơ hội và thách thức đối các doanh nghiệp Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế

4.4.1. Những cơ hội

Một là, đẩy mạnh hợp tác kinh tế, thương mại giữa Việt nam với các nước từ đó mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng nhanh giá trị kim ngạch xuất khẩu.

Hai là, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam diễn ra nhanh hơn theo chiều hướng có hiệu quả hơn.

Ba là, tạo điều kiện đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài và cơ hội tiếp cận với trình độ kỹ thuật công nghệ hiện đại, phương pháp quản lý kinh doanh tiên tiến.

Bốn là, tạo điều kiện cho Việt Nam giải quyết các vấn đề về mặt xã hội một cách có hiệu quả cao hơn.

4.4.2. Những thách thức

Một là, về năng lực cạnh tranh.

Hai là, về nguồn nhân lực

Ba là, về hệ thống luật pháp

Bốn là, về cơ chế, chính sách

4.5. Giải pháp cơ bản hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

4.5.1. Các giải pháp từ phía doanh nghiệp

Một là, phải xác định được một chiến lược kinh doanh đúng đắn.

Hai là, chủ động tạo lập nguồn vốn để tăng cường tiềm lực tài chính

Ba là, chủ động đổi mới công nghệ sản xuất.

Bốn là, có các giải pháp tiếp cận thị trường ngoài nước một cách hiệu quả cao

Năm là, làm tốt việc xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu

4.5.2. Các giải pháp từ phía chính phủ

4.5.2.1. Thông tin, tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết

a) Tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền rộng rãi và sâu rộng nội dung của Nghị quyết 22, các yêu cầu hội nhập quốc tế, cơ hội và thách thức, phương hướng, nhiệm vụ trọng yếu của hội nhập quốc tế trong từng ngành, từng lĩnh vực đến các Bộ, ngành, địa

phương, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức Đảng các cấp, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân.

b) Đẩy mạnh nâng cao nhận thức về các cơ hội và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn hội nhập quốc tế toàn diện, trong đó có các vấn đề kinh tế, thương mại thể hệ mới, nhất là đối với các địa phương, các doanh nghiệp và các hiệp hội ngành nghề.

c) Tuyên truyền rộng rãi chủ trương “chủ động, tích cực hội nhập quốc tế” đến các đối tác, cộng đồng quốc tế và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, nắm bắt và thông báo kịp thời dư luận cho các cơ quan liên quan trong nước. Tăng cường quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, thông tin về Việt Nam tới các nước trên thế giới. Tiếp tục triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển thông tin đối ngoại giai đoạn 2011 - 2020.

4.5.2.2. Xây dựng thể chế và nâng cao năng lực hội nhập quốc tế

a) Xây dựng và triển khai Chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó chú trọng đổi mới thể chế, phát triển nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

b) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy theo hướng tăng cường rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bãi bỏ các quy định pháp luật không phù hợp với các cam kết quốc tế, nội luật hóa các cam kết quốc tế, ban hành các quy định mới đáp ứng các yêu cầu hội nhập. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế và Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế. Xây dựng và triển khai kế hoạch đàm phán, ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế mới; đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả thực thi các cam kết quốc tế.

c) Kiện toàn tổ chức bộ máy của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu, bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành, phối hợp, kiểm tra, giám sát các hoạt động hội nhập quốc tế hiệu quả, thống nhất, nhịp nhàng giữa các ngành, các lĩnh vực, từ trung ương đến địa phương.

d) Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa Ngoại giao Nhà nước với Đối ngoại Đảng và Đối ngoại nhân dân, giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh bảo đảm các hoạt động hội nhập quốc tế được thực hiện đồng bộ, nhất quán.

đ) Tổ chức các hoạt động nghiên cứu sâu về lý luận và thực tiễn hội nhập quốc tế phục vụ triển khai hội nhập quốc tế trong từng ngành, từng lĩnh vực và cấp độ.

e) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức và năng lực hội nhập quốc tế cho cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành.

4.5.2.3. Hội nhập kinh tế quốc tế

a) Rà soát, cập nhật và tổ chức thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X về một số chủ trương để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), bảo đảm hài hòa, đồng bộ với Chương trình hành động về hội nhập quốc tế; bổ sung các nhiệm vụ mới để đáp ứng được những yêu cầu đặt ra đối với sự phát triển của đất nước từ nay đến năm 2020.

b) Xây dựng và triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược tham gia các thỏa thuận thương mại tự do (FTA) đến năm 2020.

c) Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế đến năm 2020, trong đó lồng ghép các định hướng chiến lược về hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ. Xây dựng định hướng nâng cao hiệu quả tham gia và phát huy vai trò của Việt Nam tại các định chế kinh tế, thương mại, tài chính - tiền tệ như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)...; tham gia tích cực các cơ chế hợp tác khác như Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM)...

d) Nâng cao hiệu quả tham gia và tăng cường đóng góp thiết thực tại các cơ chế hợp tác đa phương ở châu Á Thái Bình Dương như Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á Thái Bình Dương (APEC); đề xuất và dẫn dắt các sáng kiến mới, ở tầm khu vực và toàn cầu, trong các lĩnh vực Việt Nam có thế mạnh như an ninh lương thực, ứng phó biến đổi khí hậu...; ưu tiên đóng góp xây dựng và khai thác hiệu quả sự tham gia của nước ta trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN và hợp tác kinh tế giữa ASEAN với các đối tác, nhất là tăng cường kết nối và phát triển nguồn nhân lực; nâng tầm các cơ chế liên kết kinh tế tiểu vùng và liên quan, trong đó coi trọng cơ chế hợp tác Mê Công, GMS, ACMECS, Mê Công với các đối tác, Sáng kiến Hợp tác Vịnh Bắc Bộ mở rộng...

đ) Cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài đồng thời bảo đảm an ninh kinh tế, hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường; xây dựng và triển khai đồng bộ các biện pháp thu hút các tập đoàn xuyên quốc gia vào đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam; đẩy nhanh tái cơ cấu đầu tư công, khuyến khích các hoạt động đầu tư tư nhân và hợp tác công - tư; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, quản lý chặt chẽ nợ công. Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam.

e) Triển khai mạnh mẽ các biện pháp vận động chính trị, ngoại giao kết hợp giải trình kỹ thuật trong việc vận động các nước sớm công nhận quy chế kinh tế thị trường của Việt Nam; đẩy mạnh vận động chính trị, ngoại giao phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế.

4.5.2.4. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chính trị

a) Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với phát triển và an ninh của đất nước, tăng cường đan xen lợi ích trên các lĩnh vực.

b) Tích cực, chủ động tham gia và phát huy vai trò của nước ta tại các thể chế đa phương, nhất là trong việc đóng góp xây dựng Cộng đồng ASEAN và định hướng phát triển Cộng đồng sau năm 2015, nâng cao hiệu quả tham gia Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN, thúc đẩy hợp tác trong các cơ chế khu vực do ASEAN giữ vai trò trung tâm như ASEAN+1, ASEAN+3, Diễn đàn an ninh khu vực (ARF), Cấp cao Đông Á (EAS)...; nâng cao hiệu quả tham gia của Việt Nam trong việc thực hiện Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và sớm xây dựng Bộ quy tắc ứng xử (COC). Chủ động đóng góp có trách nhiệm tại các diễn đàn quan trọng như Liên hợp quốc, Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM), Phong trào Không liên kết, Hợp tác Nam-Nam, Tổ chức các nước sử dụng tiếng Pháp (Francophonie), các cơ chế hợp tác tiểu vùng...

c) Chuẩn bị việc đăng cai các sự kiện ngoại giao đa phương lớn và ứng cử của Việt Nam vào các tổ chức quốc tế quan trọng. Đẩy mạnh nghiên cứu, thúc đẩy các sáng kiến của Việt Nam đối với các vấn đề chung của khu vực và thế giới.

d) Xây dựng và triển khai Kế hoạch gia nhập các tổ chức, diễn đàn quốc tế mà Việt Nam chưa là thành viên, phù hợp với nhu cầu và lợi ích của đất nước. Tăng cường đào tạo cán bộ đa phương, chuẩn bị nhân sự người Việt Nam để đưa vào làm việc và ứng cử vào các vị trí quan trọng tại các tổ chức quốc tế.

đ) Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền, đặc biệt là tại các diễn đàn đa phương có liên quan và trong quan hệ song phương với các đối tác chủ chốt.

e) Tích cực hỗ trợ, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, ban, ngành của Đảng trong việc mở rộng và phát triển quan hệ đối ngoại đảng, nâng cao hiệu quả tham gia các diễn đàn các chính đảng, các cơ chế hợp tác của các tổ chức xã hội và các tổ chức phi chính phủ khu vực và quốc tế, nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại nhân dân.

g) Tích cực hỗ trợ và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội trong việc tăng cường các hoạt động đối ngoại của Quốc hội, nâng cao hiệu quả tham gia các cơ chế hợp tác nghị viện và liên nghị viện khu vực và quốc tế.

h) Áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế vào công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, phục vụ hội nhập trong lĩnh vực chính trị và hỗ trợ hội nhập trong các lĩnh vực khác.

4.5.2.5. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh

a) Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng đến năm 2020, khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài, vị thế quốc tế của đất nước nhằm góp phần xây dựng quân đội từng bước hiện đại và tăng cường sức mạnh quốc phòng của đất nước, đồng thời nâng cao chất lượng dự báo, tham mưu chiến lược, tăng cường khả năng bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước. Đề xuất các biện pháp phát triển và đưa vào chiều sâu quan hệ quốc phòng song phương với các nước; tham gia chủ động, tích cực, có trách nhiệm và hiệu quả vào các hoạt động đối ngoại đa phương về quốc phòng, nhất là các diễn đàn trong khuôn khổ ASEAN và do ASEAN giữ vai trò trung tâm, các cơ chế hợp tác khác trong cấu trúc an ninh khu vực.

b) Xây dựng và triển khai kế hoạch tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc từ năm 2014; các hoạt động kiểm soát phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, các hoạt động diễn tập chung với lộ trình phù hợp với khả năng của quân đội ta.

c) Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế trong lĩnh vực an ninh đến năm 2020; chủ động phát hiện, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch và các loại tội phạm lợi dụng hội nhập quốc tế xâm phạm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội của đất nước; nâng cao hiệu quả quan hệ, hợp tác với các cơ quan an ninh, tình báo, cảnh sát các nước, hoàn thiện hành lang pháp lý, từng bước đưa các mối quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, có hiệu quả thiết thực. Tham gia tích cực các cơ chế hợp tác đa phương về đấu tranh phòng chống tội phạm xuyên quốc gia, ngăn ngừa, giảm thiểu các mối đe dọa an ninh phi truyền thống; phát huy vai trò, trách nhiệm của Việt Nam tại các cơ chế hợp tác đa phương như Tổ chức Cảnh sát các nước ASEAN (ASEANPOL), Tổ chức Cảnh sát Hình sự quốc tế (INTERPOL), Diễn đàn hợp tác phòng chống tội phạm xuyên quốc gia giữa các nước ASEAN, Diễn đàn an ninh khu vực (ARF), Hội nghị Những người đứng đầu cơ quan an ninh các nước ASEAN (MACOSA)...

4.5.2.6. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, dân tộc, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác

a) Rà soát các nội dung cam kết quốc tế của Việt Nam và tình hình triển khai thực hiện, phương hướng tham gia các cam kết quốc tế trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế và các lĩnh vực khác để đề xuất lộ trình triển khai thực hiện.

b) Lồng ghép các hoạt động hội nhập quốc tế vào quá trình xây dựng và triển khai các chiến lược, kế hoạch, đề án về phát triển văn hóa - xã hội, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, lao động, y tế, thể thao..., nhằm tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ quốc tế, tiếp thu

kiến thức, tinh hoa văn hóa nhân loại, quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam với bạn bè quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước.

c) Xây dựng và triển khai Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Tăng cường vai trò chủ động của Việt Nam tại các thể chế, diễn đàn đa phương về văn hóa (tham gia các công ước, các cơ quan của UNESCO, các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, APEC, ASEM...). Nâng cao chất lượng, thành tích trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao ở khu vực và thế giới, khai thác tối đa hiệu quả hợp tác du lịch song phương và đa phương phục vụ phát triển bền vững. Tiếp tục triển khai Chiến lược Ngoại giao Văn hóa đến năm 2020.

d) Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

đ) Triển khai Đề án đóng góp xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện các mục tiêu của Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN.

e) Triển khai hiệu quả Đề án hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ đến năm 2020.

g) Triển khai hiệu quả Đề án hội nhập quốc tế về giáo dục và dạy nghề đến năm 2020, các hoạt động hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo trong khuôn khổ các tổ chức khu vực và quốc tế như Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục Á - Âu (ASEMME), Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS), Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á (SEAMEO)...

h) Xây dựng và triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế về công tác dân tộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

i) Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện các cam kết trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế chuyên ngành mà Việt Nam là thành viên, nhất là các tổ chức liên chính phủ và các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc. Tăng cường tham gia các cơ chế hợp tác giải quyết vấn đề môi trường, đề xuất các sáng kiến của Việt Nam nhằm đóng góp tích cực cho nỗ lực chung ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, rừng, nguồn nước, động vật, thực vật, phòng chống thiên tai....

k) Mở rộng quan hệ hợp tác nghiệp vụ, trao đổi thông tin với các hãng thông tấn, phát thanh truyền hình nước ngoài. Tăng cường tham dự các Hiệp hội, diễn đàn đa phương về truyền thông. Củng cố và tăng cường mạng lưới Cơ quan thường trú ở nước ngoài.

l) Nâng cao hiệu quả công tác giáo dục chính trị tư tưởng, văn hóa, thông tin, tuyên truyền; đấu tranh có hiệu quả nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của hội nhập quốc tế về xã hội, văn hóa, tư tưởng, đạo đức, lối sống.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Liên kết kinh tế quốc tế là gì? Tại sao phải tiến hành liên kết kinh tế quốc tế?
2. Trình bày các hình thức liên kết kinh tế quốc tế từ thấp nhất đến cao nhất? Cho ví dụ minh họa.
3. Nghiên cứu về lịch sử hình thành và sự phát triển của các tổ chức quốc tế đã nêu trong bài học. Phân tích vai trò, ảnh hưởng của các tổ chức này trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam?

BÀI TẬP

Bài 1: Cho chi phí sản xuất sản phẩm A của 3 quốc gia trong bảng dưới đây:

Quốc gia	I	II	III
Chi phí sản xuất (USD)	14	10	6

- a/ Giả thiết quốc gia I đánh 1 thuế quan không phân biệt 100% lên sản phẩm A. Trong trường hợp này quốc gia I sẽ nhập khẩu sản phẩm A từ nước nào hay tự sản xuất trong nước?
- b/ Nếu bây giờ quốc gia I lập một liên minh thuế quan với quốc gia II. Liên minh thuế quan đó có tên là gì? Tại sao?

Bài 2: Có số liệu cho trong bảng sau:

Quốc gia	I	II	III
Chi phí sản xuất sản phẩm X (USD)	8	10	6

- a/ Nếu quốc gia II đánh thuế quan không phân biệt 100% lên sản phẩm X nhập khẩu từ QG I và QG III. Trong trường hợp này quốc gia II sẽ nhập khẩu sản phẩm X từ QG I, QG III hay tự sản xuất trong nước?
- b/ Nếu bây giờ quốc gia II liên kết với quốc gia I trong một liên minh thuế quan. Giá cả sản phẩm X ở QG II sẽ là bao nhiêu và Liên minh thuế quan đó là loại gì? Vì sao?

Bài 3: Có số liệu cho trong bảng sau:

Quốc gia	A	B	C
Chi phí sản xuất sản phẩm X (USD)	10	3	4

Giả thiết quốc gia A là một nước nhỏ.

- a/ Nếu mậu dịch là tự do thì giá cả sản phẩm X ở quốc gia A sẽ là bao nhiêu?
- b/ Nếu quốc gia A đánh thuế quan không phân biệt 100% lên sản phẩm X nhập khẩu từ QG B và QG C. Giá cả sản phẩm X ở quốc gia A bây giờ là bao nhiêu?
- c/ Nếu bây giờ quốc gia A liên kết với quốc gia C trong một liên minh thuế quan. Liên minh thuế quan đó là loại gì? Vì sao?

Bài 4: Cho giá cả 1 chai rượu vang của 4 nước như sau:

Quốc gia	Anh	Pháp	Đức	Tây Ban Nha
$P_{\text{rượu}} \text{ (EUR)}$	3	2,4	4	2

- a/ Nếu là mậu dịch tự do, giá rượu ở Đức sẽ là bao nhiêu? Nước nào xuất rượu? Nước nào nhập rượu?
- b/ Đức là nước chủ nhà đánh thuế quan không phân biệt 25% lên giá trị 1 chai rượu nhập khẩu. Giá rượu ở Đức là bao nhiêu, Đức nhập rượu từ nước nào hay tự sản xuất trong nước?
- c/ Nếu Đức liên kết với Tây Ban Nha trong một liên minh thuế quan, liên minh thuế quan này thuộc loại nào? Tại sao?

Bài 5:

Cho hàm cầu và hàm cung về sản phẩm X của Hy Lạp có dạng như sau:

$$Q_{DX} = 140 - 30P_X ; \quad Q_{SX} = 20P_X - 10$$

trong đó Q_{DX} , Q_{SX} là số lượng máy tính tính bằng 1 đơn vị; P_X là giá sản phẩm X tính bằng EUR. Giả thiết Hy Lạp là 1 nước nhỏ về sản xuất máy tính.

- a/ Phân tích thị trường sản phẩm X ở Hy Lạp khi chưa có mậu dịch xảy ra.
- b/ Giá sản phẩm này ở Hà Lan là 1 EUR, ở Đan Mạch là 1,5 EUR. Hãy phân tích thị trường sản phẩm X ở Hy Lạp khi có mậu dịch tự do xảy ra.
- c/ Nếu Hy Lạp đánh thuế quan bằng 100% lên giá trị sản phẩm X nhập khẩu từ Hà Lan và Đan Mạch. Hãy phân tích thị trường sản phẩm X ở Hy Lạp.
- d/ Nếu Hy Lạp liên kết với Hà Lan trong 1 liên minh thuế quan thì liên minh thuế quan này thuộc loại gì? Tại sao?
- e/ Nếu Hy Lạp liên kết với Đan Mạch trong 1 liên minh thuế quan thì liên minh thuế quan này thuộc loại gì? Tại sao?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] GS. TS Hoàng Thị Chinh (2013), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, NXB Thống kê.
- [2] Khu Thị Tuyết Mai, Vũ Anh Dũng (2009), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Trường ĐH Kinh tế quốc dân (2010), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
- [4] Dominick Salvator, *International Economics*, Prentice Hall, Englewood Cliffs, New Jersey, 1995, Fifth Edition.

Một số trang web sinh viên cần tham khảo:

- Thời báo kinh tế Việt Nam: www.vneconomy.com
- www.chongbanphagia.com
- www.canhbaosom.com
- Bộ Ngoại Giao: www.dei.gov.vn
- Bộ Tài Chính: www.mof.gov.com
- Bộ Công Thương: www.mot.gov.vn
- Tổng cục Thống kê: www.gos.gov.vn

MỤC LỤC

Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KINH TẾ QUỐC TẾ	2
1.1. Đối tượng và nội dung môn học kinh tế quốc tế.....	2
1.1.1. Khái niệm kinh tế quốc tế.....	2
1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế quốc tế.....	2
1.1.3. Nội dung nghiên cứu môn học kinh tế quốc tế	2
1.2. Các hình thức kinh tế quốc tế	3
1.2.1. Thương mại quốc tế.....	3
1.2.2. Đầu tư quốc tế	3
1.2.3. Trao đổi quốc tế về khoa học và công nghệ	3
1.2.4. Trao đổi quốc tế về sức lao động	3
1.2.5. Các dịch vụ thu ngoại tệ	4
1.3. Xu thế phát triển kinh tế thế giới	4
1.3.1. Xu thế chuyển dịch từ kinh tế vật chất sang kinh tế tri thức	4
1.3.2. Xu thế toàn cầu, khu vực hóa.....	6
1.3.3. Xu thế mở cửa kinh tế quốc gia	8
1.4. Chủ trương của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế.....	11
Chương 2 : THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.....	13
2.1. Khái niệm, vai trò và các hình thức thương mại quốc tế	13
2.1.1. Khái niệm và vai trò của thương mại quốc tế.....	13
2.1.2. Các hình thức thương mại quốc tế.....	13
2.2. Nguyên tắc cơ bản trong thương mại quốc tế.....	14
2.2.1. Nguyên tắc tương hỗ.....	14
2.2.2. Nguyên tắc tối huệ quốc (Most favoured nation - MFN).....	14
2.2.3. Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (National Treatment - NT).....	14
2.2.4. Chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập - GSP.....	15
2.3. Lý thuyết thương mại quốc tế.....	15
2.3.1. Chủ nghĩa trọng thương.....	15
2.3.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith.....	15
2.3.3. Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo	17
2.3.4. Lý thuyết chi phí cơ hội.....	19

2.3.5. Lý thuyết H-O (Heckscher – Ohlin).....	21
2.4. Chính sách thương mại quốc tế.....	23
2.4.1. Khái niệm và vai trò của chính sách thương mại quốc tế.....	23
2.4.2. Phân loại chính sách thương mại quốc tế	23
2.5. Các biện pháp cơ bản thực hiện trong thương mại quốc tế.....	24
2.5.1. Thuế quan.....	24
2.5.2. Các biện pháp hạn chế về số lượng.....	30
2.5.3. Trợ cấp xuất khẩu	32
2.5.4. Bán phá giá và chống bán phá giá.....	32
2.5.5. Rào cản kỹ thuật trong hoạt động thương mại quốc tế.....	32
Chương 3: ĐẦU TƯ QUỐC TẾ	46
3.1. Khái niệm và vai trò đầu tư quốc tế	46
3.1.1. Khái niệm đầu tư quốc tế.....	46
3.1.2. Vai trò của đầu tư quốc tế.....	46
3.2. Các hình thức đầu tư quốc tế	46
3.2.1. Phân loại đầu tư quốc tế.....	46
3.2.2. Các hình thức đầu tư quốc tế cụ thể	47
3.3. Chính sách và đầu tư quốc tế của Việt Nam.....	53
3.3.1. Hệ thống pháp luật và chính sách đầu tư quốc tế của Việt Nam	53
3.3.2. Định hướng phát triển đầu tư quốc tế của Việt Nam	54
3.3.3. Những giải pháp đẩy mạnh đầu tư quốc tế của Việt Nam.....	54
Chương 4: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	56
4.1. Hội nhập kinh tế quốc tế.....	56
4.1.1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế.....	56
4.1.2. Tính tất yếu hội nhập kinh tế quốc tế	56
4.2. Liên kết kinh tế quốc tế	57
4.2.1. Khái niệm.....	57
4.2.2. Các hình thức liên kết quốc tế.....	57
4.2.3. Các tác động kinh tế của liên minh thuế quan	59
4.3. Sự hội nhập của Việt Nam vào các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực	61
4.3.1. Giới thiệu một số tổ chức kinh tế quốc tế tiêu biểu	61
4.3.2. Sự hội nhập của Việt Nam vào các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực.....	71

4.4. Những cơ hội và thách thức đối các doanh nghiệp Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế.....	74
4.4.1. Những cơ hội.....	74
4.4.2. Những thách thức	74
4.5. Giải pháp cơ bản hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.....	74
4.5.1. Các giải pháp từ phía doanh nghiệp	74
4.5.2. Các giải pháp từ phía chính phủ.....	74
TÀI LIỆU THAM KHẢO	82